

BỘ TƯ PHÁP
CỤC KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT

TS. Đồng Ngọc Ba (Chủ biên)

HỎI - ĐÁP NGHIỆP VỤ
HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT



HÀ NỘI, 2016



Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Tư pháp

CHỦ BIÊN:

TS. Đồng Ngọc Ba

Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

THAM GIA BIÊN SOẠN:

1. ThS. Hoàng Xuân Hoan, *Phó Cục trưởng - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

2. CN. Nguyễn Duy Thắng, *Trưởng phòng - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

3. CN. Hoàng Linh Cẩm, *Phó Trưởng phòng - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

4. CN. Huỳnh Hữu Phương, *Chuyên viên - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

5. ThS. Trần Thanh Loan, *Chuyên viên - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

6. CN. Phùng Thị Hương, *Chuyên viên - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

7. CN. Vũ Thị Mai, *Chuyên viên - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

8. CN. Nguyễn Thị Trà, *Chuyên viên - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 22/3/2012, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2012). Đây là văn bản quan trọng nhằm tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước tiến hành hợp nhất các văn bản quy phạm pháp luật một cách chính thức. Pháp lệnh hợp nhất đã quy định trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc tiến hành thực hiện hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời quy định về quy trình, kỹ thuật hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, sản phẩm của việc hợp nhất là văn bản được sử dụng chính thức trong áp dụng và thi hành pháp luật.

Để giúp các cơ quan thuận lợi trong triển khai thực hiện, năm 2013, Bộ Tư pháp đã biên soạn và xuất bản cuốn **“Sổ tay nghiệp vụ kỹ thuật hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật”**. Tuy nhiên, sau hơn 3 năm triển khai thực hiện công tác hợp nhất, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp thấy rằng một số trường hợp đặc thù cần được chi tiết, cụ thể thêm để giúp các Bộ, ngành tham khảo, qua đó góp phần triển khai thực hiện một cách thống nhất, đồng bộ công tác hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.

Xác định hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, để nâng cao chất lượng, hiệu quả hơn nữa trong công tác hợp nhất và trên cơ sở cuốn **“Sổ tay nghiệp vụ kỹ thuật hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật”**, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn **“Hỏi - đáp nghiệp vụ hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật”** để làm tài liệu phục vụ trực tiếp trong công tác chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức tham gia vào quá trình hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật tại các Bộ, ngành. Đây cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập tại các trường đại học chuyên ngành luật.

Tuy nhiên, thực tiễn văn bản được hợp nhất rất đa dạng, hoạt động hợp nhất khá phức tạp, nhiều đặc thù nên khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để cuốn Sổ tay được hoàn thiện hơn trong lần tái bản tiếp theo.

Trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

PHẦN I.
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
VỀ CÔNG TÁC HỢP NHẤT VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Câu 1. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật là gì?

Trả lời:

Theo Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh hợp nhất) thì hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật là việc đưa nội dung sửa đổi, bổ sung trong văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản đã được ban hành trước đó vào văn bản được sửa đổi, bổ sung theo quy trình, kỹ thuật quy định tại Pháp lệnh; việc hợp nhất phải bảo đảm sự đầy đủ, chính xác về nội dung của các văn bản được hợp nhất và không được làm thay đổi nội dung, hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật được hợp nhất. Trong đó: *Văn bản được hợp nhất* là văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung. *Văn bản hợp nhất* là văn bản được

hình thành sau khi hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung.

Như vậy, việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật là một hoạt động thuần túy có tính kỹ thuật, không tạo ra các quy phạm pháp luật mới và cũng không tạo ra văn bản quy phạm pháp luật mới. Khi đọc một văn bản hợp nhất, người đọc đã được tiếp cận thuận lợi hơn trong một văn bản hoàn chỉnh, chứa đựng những quy định có hiệu lực (hoặc sẽ có hiệu lực, nếu như văn bản sửa đổi, bổ sung chưa có hiệu lực vào thời điểm ban hành văn bản hợp nhất).

Câu 2. Tại sao phải hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật?

Trả lời:

Trong thực tiễn xây dựng pháp luật, do chính sách và các mối quan hệ xã hội luôn trong quá trình hình thành, thay đổi, hoàn thiện, do đó, các văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên có sự sửa đổi, bổ sung. Nhất là trong điều kiện nước ta thực hiện chuyển đổi kinh tế, việc có nhiều văn bản được sửa đổi, bổ sung, thậm chí sửa đổi, bổ sung nhiều lần là điều khó tránh khỏi. Việc cả văn bản được sửa đổi, bổ sung và các văn bản sửa đổi, bổ sung được sử dụng song song là một

trong những nguyên nhân làm cho hệ thống pháp luật công kênh, đồ sộ, khó tiếp cận, thiếu minh bạch. Thêm vào đó, việc áp dụng kỹ thuật một văn bản để sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản khác nếu như không thực hiện việc hợp nhất thì sẽ khó theo dõi văn bản. Khi cần tìm hiểu một quy định hay một văn bản còn hiệu lực sẽ phải tra cứu nhiều văn bản, gồm cả văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung.

Trên thực tế, việc các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân gặp rủi ro khi áp dụng, thi hành pháp luật là rất cao nếu như trong một văn bản quy phạm pháp luật có thể chứa đựng cả những quy định còn hiệu lực và những quy định hết hiệu lực hoặc các quy định còn hiệu lực điều chỉnh về một vấn đề nhưng lại nằm rải rác ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau.

Để xác định một quy định hiện hành áp dụng cho một trường hợp cụ thể, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân phải mất nhiều thời gian, nhân lực và chi phí cho việc tìm kiếm, tập hợp và nghiên cứu, cũng như xác định văn bản nào đã được sửa đổi, bổ sung, các lần sửa đổi, bổ sung; quy định nào còn hiệu lực, quy định nào hết hiệu lực, quy định nào đã được sửa đổi... Mặc dù khó khăn, tốn kém như vậy, nhưng người dân vẫn chưa chắc chắn vào độ tin cậy của các quy định. Thậm chí đã xảy ra trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân

sử dụng quy định đã được bãi bỏ, huỷ bỏ, sửa đổi trong quá trình áp dụng và thi hành pháp luật.

Năm 2012, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, trong đó yêu cầu, chỉ đạo các Bộ, ngành tổ chức thực hiện hợp nhất các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ, ngành mình nhằm góp phần tăng cường tính thống nhất, tính minh bạch, tính đơn giản, dễ tiếp cận hơn của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 3. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật cần bảo đảm các nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 3 của Pháp lệnh quy định việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- *Một là, chỉ hợp nhất văn bản do cùng một cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.* Như vậy, các văn bản được hợp nhất phải là các văn bản có giá trị pháp lý ngang nhau và đang còn hiệu lực và do cùng một cơ quan/người có thẩm quyền ban hành. Ví dụ: Hợp nhất Thông tư sửa đổi, bổ sung và Thông tư được sửa đổi, bổ sung do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành; hợp nhất Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa

đổi, bổ sung Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Quyết định đó của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua có sự sáp nhập, chia tách các Bộ, ngành (sáp nhập Bộ Thương mại với Bộ Công nghiệp thành Bộ Công Thương) hay chuyển giao chức năng, nhiệm vụ từ bộ, ngành này sang Bộ, ngành khác. Khi đó, cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung là cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm hợp nhất đối với văn bản sửa đổi, bổ sung gần nhất. Ví dụ: Bộ Công Thương ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản của Bộ Thương mại. Khi đó, Bộ Công Thương là cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm hợp nhất các văn bản này theo quy định.

- Hai là, việc hợp nhất văn bản không được làm thay đổi nội dung và hiệu lực của văn bản được hợp nhất. Nguyên tắc này đặt ra là chỉ thực hiện các hợp nhất về mặt kỹ thuật nhằm thể hiện nội dung của văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung trong một chỉnh thể (một văn bản chung) mà không tạo ra các quy phạm pháp luật mới.

- Ba là, tuân thủ trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản. Nguyên tắc này đòi hỏi cơ quan tiến hành thực hiện hợp nhất các văn bản phải tuân thủ trình tự, kỹ thuật hợp nhất theo quy định của Pháp lệnh.

Câu 4. Hiểu như thế nào là văn bản được hợp nhất và văn bản hợp nhất?

Trả lời:

Để thực hiện việc hợp nhất văn bản theo quy định của Pháp lệnh, trước tiên cần hiểu về hai khái niệm: văn bản được hợp nhất và văn bản hợp nhất.

- *Văn bản được hợp nhất* là văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung (khoản 2 Điều 2 Pháp lệnh). Nói cách khác, đó là các văn bản làm “nguyên liệu đầu vào” để tạo ra văn bản hợp nhất. Trong đó, văn bản sửa đổi, bổ sung phải có nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một hay một số nội dung của văn bản khác và tên văn bản phải có cụm từ “sửa đổi, bổ sung một số điều của” (Điều 77 và Điều 80 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP)).

- *Văn bản hợp nhất* là văn bản được hình thành sau khi hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung (khoản 3 Điều 2 Pháp lệnh hợp nhất). Đây là văn bản được tạo ra từ việc đưa các nội dung của văn bản sửa đổi, bổ sung vào văn bản được sửa đổi, bổ sung. Với kỹ thuật trình bày cụ thể ứng với từng trường hợp, văn bản này thể hiện rõ:

những quy định đã được sửa đổi; những quy định được bổ sung; những quy định được sửa đổi, bổ sung; những quy định bị bãi bỏ.

Ví dụ 1: Văn bản được sửa đổi, bổ sung: Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14/11/2008.

Ví dụ 2: Văn bản sửa đổi, bổ sung: Luật số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

Ví dụ 3: Văn bản hợp nhất là Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-VPQH Luật Thi hành án dân sự.

Câu 5. Những loại văn bản quy phạm pháp luật nào được hợp nhất?

Trả lời:

Theo quy định của Pháp lệnh hợp nhất, các văn bản được hợp nhất giới hạn là các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung và văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung do các cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành và đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện việc hợp nhất văn bản, bao gồm:

- Về điều kiện đối với văn bản được hợp nhất: khoản 2 Điều 2 Pháp lệnh quy định “*Văn bản được hợp nhất* là văn

bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung”. Theo khoản 2 Điều 77 và khoản 2 Điều 80 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP thì văn bản được sửa đổi, bổ sung là văn bản có nội dung được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ bởi nội dung của văn bản khác; văn bản sửa đổi, bổ sung là văn bản có nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ một, một số nội dung của văn bản được ban hành trước đó, tên của văn bản này phải có cụm từ “sửa đổi, bổ sung một số điều của”.

- Về loại văn bản được hợp nhất: Điều 4 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định các dạng văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành gồm: Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa

án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước. Ngoài ra, còn các văn bản quy phạm pháp luật có dạng khác được ban hành trước ngày Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 có hiệu lực.

Hiện nay, Pháp lệnh hợp nhất chưa quy định trách nhiệm hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Bởi lẽ, trên thực tế, số lượng văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung của địa phương trong thời gian qua không nhiều, hơn nữa, việc sửa đổi, bổ sung văn bản này thường chỉ tập trung vào những vấn đề cụ thể có phạm vi điều chỉnh hẹp, nên ít ảnh hưởng đến việc tra cứu, tìm hiểu, áp dụng văn bản. Mặt khác, khi cần sửa đổi, bổ sung thì chính quyền địa phương thường ban hành văn bản thay thế.

Câu 6. Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung của văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng tên văn bản không có cụm từ "sửa đổi, bổ sung" thì có tiến hành hợp nhất không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 77 và khoản 2 Điều 80 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định văn bản sửa đổi, bổ sung là văn

bản có tên gọi kèm theo cụm từ “sửa đổi, bổ sung một số điều của”... Như vậy, văn bản quy phạm pháp luật có nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung của văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng tên văn bản không có cụm từ "sửa đổi, bổ sung" không phải là văn bản sử dụng để hợp nhất.

Tuy nhiên, để giúp cho việc tra cứu, tìm kiếm quy định trong các văn bản có nội dung sửa đổi, bổ sung được dễ dàng, thuận lợi, thì việc hợp nhất các văn bản này là cần thiết. Các Bộ, ngành có thể thực hiện hợp nhất các văn bản này theo quy định của Pháp lệnh hợp nhất.

Ví dụ 1: Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế có quy định tại điểm e khoản 2 Điều 6 bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế và thuế nộp ngân sách nhà nước tại khoản 4 Điều 86 của Luật Hải quan số 54/2013/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Ví dụ 2: Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 có quy định tại khoản 2 Điều 211 bãi bỏ Điều 57 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

Câu 7. Văn bản quy phạm pháp luật có nội dung bãi bỏ/hủy bỏ/thay thế toàn bộ một văn bản quy phạm pháp luật khác - có thực hiện hợp nhất các văn bản này với nhau không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 77 và khoản 1 Điều 80 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP thì văn bản được sửa đổi, bổ sung là văn bản có một hoặc một số nội dung của văn bản được sửa đổi/bổ sung/bãi bỏ/hủy bỏ/thay thế. Như vậy, văn bản có toàn bộ nội dung được bãi bỏ/hủy bỏ/thay thế không được gọi là văn bản được sửa đổi, bổ sung. Do đó, văn bản này không phải là văn bản được sử dụng để hợp nhất - hay không thực hiện hợp nhất đối với các văn bản này.

Ví dụ: Thông tư liên tịch số 1529/1998/TTLT/BKHCMNT-BXD ngày 17 tháng 10 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn đảm bảo môi trường trong sử dụng amiăng vào sản xuất các sản phẩm vật liệu và xây dựng, cũng như Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng bị bãi bỏ toàn bộ theo

quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật có quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh. Như vậy, sẽ không thực hiện việc hợp nhất các văn bản này và các trường hợp tương tự (khi có văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau bãi bỏ toàn bộ nội dung của văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước).

Câu 8. Văn bản hành chính có nội dung chứa quy phạm pháp luật có được sử dụng để hợp nhất không?

Trả lời:

Điều 1 Pháp lệnh hợp nhất quy định về việc hợp nhất đối với văn bản quy phạm pháp luật. Do vậy, văn bản hành chính có nội dung chứa quy phạm pháp luật không phải là văn bản quy phạm pháp luật nên không được sử dụng để hợp nhất.

Câu 9. Văn bản hợp nhất có giá trị pháp lý như thế nào?

Trả lời:

Điều 4 Pháp lệnh hợp nhất quy định văn bản hợp nhất được sử dụng chính thức trong việc áp dụng và thi hành pháp

luật. Tuy nhiên, trong trường hợp do sai sót về kỹ thuật dẫn đến nội dung của văn bản hợp nhất khác với nội dung của văn bản được hợp nhất thì áp dụng các quy định của văn bản được hợp nhất (khoản 1 Điều 9 Pháp lệnh hợp nhất).

Câu 10. Thẩm quyền thực hiện việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Thẩm quyền thực hiện việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật được quy định như sau:

- Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội (khoản 1 Điều 5 Pháp lệnh hợp nhất).

- Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội (khoản 1 Điều 6 Pháp lệnh hợp nhất).

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo; Tổng Kiểm toán Nhà nước tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành (các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7 Pháp lệnh hợp nhất).

Tuy nhiên, trên thực tế, trong thời gian vừa qua có sự sáp nhập, chia tách các bộ, ngành (sáp nhập Bộ Thương mại với Bộ Công nghiệp thành Bộ Công Thương) hay chuyển giao chức năng, nhiệm vụ từ Bộ, ngành này sang Bộ, ngành khác. Khi đó, cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung là cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm hợp nhất đối với văn bản sửa đổi bổ sung gần nhất. Ví dụ: Bộ Công Thương ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản của Bộ Thương mại. Khi đó, Bộ

Công Thương là cơ quan có thẩm quyền, trách nhiệm hợp nhất các văn bản này theo quy định.

Câu 11. Việc triển khai thực hiện hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật tại các cơ quan như thế nào?

Trả lời:

Khi có văn bản sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền hợp nhất của cơ quan mình, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm phân công tổ chức pháp chế hoặc đơn vị chuyên môn trực thuộc khác tiến hành thực hiện hợp nhất. Trường hợp đơn vị chuyên môn thực hiện hợp nhất văn bản thì nên gửi tổ chức pháp chế của cơ quan để kiểm tra tính chính xác, hiệu lực của các quy phạm được hợp nhất cũng như kỹ thuật, thể thức của văn bản hợp nhất trước khi trình Thủ trưởng cơ quan ký xác thực văn bản hợp nhất.

Câu 12. Thời hạn hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật?

Trả lời:

Để bảo đảm văn bản hợp nhất được đăng tải trên Công báo cùng lúc với văn bản sửa đổi, bổ sung và được đăng đồng

thời trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản được hợp nhất, việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất được tiến hành sau khi văn bản sửa đổi, bổ sung được công bố hoặc ký ban hành với các mốc thời hạn cụ thể như sau:

- Đối với văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam: *Chậm nhất là 05 ngày làm việc*, kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được công bố, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất (khoản 2 Điều 5 Pháp lệnh hợp nhất).

- Đối với văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam: *Trong thời hạn 02 ngày làm việc*, kể từ ngày ký ban hành, văn bản sửa đổi, bổ sung của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện việc hợp nhất văn bản. *Chậm nhất là 05 ngày làm việc*, kể từ ngày nhận được văn bản, người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được

sửa đổi, bổ sung hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất (khoản 2, khoản 3 Điều 6 Pháp lệnh hợp nhất).

- Đối với văn bản của Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước được thực hiện như sau: *Chậm nhất là 05 ngày làm việc*, kể từ ngày ký ban hành văn bản, người có thẩm quyền thực hiện việc hợp nhất văn bản phải hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất (khoản 5 Điều 7 Pháp lệnh hợp nhất).

Câu 13. Đăng văn bản hợp nhất trên Công báo và Trang thông tin điện tử như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 8 Pháp lệnh hợp nhất quy định văn bản hợp nhất phải được đăng đồng thời với văn bản sửa đổi, bổ sung trên cùng một số Công báo. Pháp lệnh quy định trách nhiệm của cơ quan thực hiện việc hợp nhất phải gửi văn bản hợp nhất cho cơ quan Công báo để thực hiện việc đăng Công báo (cả Công báo in và Công báo điện tử). Riêng đối với văn

bản hợp nhất thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 Pháp lệnh hợp nhất (hợp nhất văn bản ban hành trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực) thì chỉ đăng Công báo điện tử.

Bên cạnh đó, nhằm phổ biến văn bản trên diện rộng, nhanh chóng, bảo đảm đơn giản, thuận tiện, hiệu quả khi sử dụng, giúp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể dễ dàng tiếp cận, tra cứu và tìm hiểu văn bản, góp phần tạo thuận lợi cho công tác thi hành pháp luật, Pháp lệnh còn quy định đăng văn bản hợp nhất trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản được hợp nhất và Trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện việc hợp nhất văn bản. Theo đó:

- Văn bản hợp nhất từ các văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải đăng trên Trang thông tin điện tử của Quốc hội;

- Văn bản hợp nhất từ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phải đăng trên Trang thông tin điện tử Chính phủ. Cơ quan thực hiện việc hợp nhất có trách nhiệm gửi văn bản hợp nhất cho Văn phòng Chính phủ trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể

từ ngày ký xác thực, để đưa lên Trang thông tin điện tử của Chính phủ;

- Văn bản hợp nhất từ các văn bản do các cơ quan nhà nước khác ban hành (Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Kiểm toán nhà nước) phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện việc hợp nhất.

Tuy nhiên, trường hợp văn bản được hợp nhất là văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật, thuộc đối tượng không đăng Công báo theo quy định tại Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định về Công báo thì văn bản hợp nhất của những văn bản này không thực hiện các quy định về đăng Công báo và đăng tải trên Trang thông tin điện tử.

Câu 14. Trường hợp văn bản hợp nhất có sai sót so với các văn bản được hợp nhất thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Mặc dù việc hợp nhất văn bản là hợp nhất về mặt kỹ thuật, tuy nhiên, trong thực tế cũng có thể xảy ra sai sót, do vậy Pháp lệnh hợp nhất quy định trong quá trình sử dụng văn

bản hợp nhất, trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện có sai sót thì áp dụng quy định của văn bản được hợp nhất. Quy định này xuất phát từ việc văn bản hợp nhất không phải là văn bản quy phạm pháp luật; việc hợp nhất chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thực hiện các quy định pháp luật hiện hành mà không nhằm thay thế văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung. Mặt khác, nguyên tắc là văn bản hợp nhất phải luôn tôn trọng, bảo đảm tính chính xác về nội dung của các văn bản được hợp nhất. Do vậy, trường hợp có sai sót trong quá trình hợp nhất dẫn đến sự khác nhau về nội dung giữa văn bản hợp nhất với văn bản được hợp nhất thì phải áp dụng văn bản được hợp nhất.

Đồng thời, cơ quan/người phát hiện sai sót cần phải gửi kiến nghị bằng văn bản đến cơ quan thực hiện hợp nhất để kịp thời xử lý. Trong trường hợp không xác định được cơ quan hợp nhất, thì cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi kiến nghị đến Bộ Tư pháp. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp là phải gửi kiến nghị đến cơ quan có trách nhiệm thực hiện việc hợp nhất để xử lý sai sót.

Để bảo đảm tính kịp thời trong việc xử lý các sai sót, Pháp lệnh hợp nhất quy định, trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản có trách nhiệm phối hợp với

cơ quan Công báo xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất và thực hiện việc đính chính trên Công báo theo quy định của pháp luật về Công báo.

Sau khi đã xử lý sai sót của văn bản hợp nhất thì phải đăng tải lại văn bản hợp nhất đã được xử lý sai sót trên Công báo điện tử và Trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản theo quy định.

Câu 15. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm gì trong việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi thẩm quyền của mình?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh hợp nhất quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc hợp nhất văn bản:

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc hợp nhất văn bản. Như vậy, cơ quan có thẩm quyền hợp nhất văn bản cần phối hợp với các cơ quan ban hành, cơ quan Công báo để có thể bảo đảm tính kịp thời của việc hợp nhất, phối hợp giữa cơ quan, đơn vị soạn thảo với cơ quan, đơn vị được giao trực tiếp hợp nhất, giữa cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung với cơ quan soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu thực tế là các cơ quan, đơn vị khác

nhau, do có sự sáp nhập, giải thể hay lý do khác); hoặc đối với việc hợp nhất văn bản sửa đổi bổ sung nhiều văn bản cần phải có sự phối hợp chặt chẽ để bảo đảm tính chính xác của văn bản hợp nhất. Việc phối hợp cũng cần thiết trong toàn bộ quy trình cho đến khi ký xác thực và công bố văn bản hợp nhất.

- Trách nhiệm bảo đảm điều kiện cần thiết để thực hiện việc hợp nhất văn bản: những bảo đảm này có thể là về tổ chức bộ máy (phải có phân công công việc rõ ràng), nguồn nhân lực (cần chú trọng bồi dưỡng kỹ năng cho người làm công tác này; do việc hợp nhất đòi hỏi tính kỹ thuật nên cần bố trí người có tính cẩn thận, cần mẫn và chú trọng tính chính xác để thực hiện nhiệm vụ sẽ có hiệu quả cao hơn), có kinh phí hỗ trợ phù hợp.

- Trách nhiệm bảo đảm tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất: Chủ thể được giao tổ chức hợp nhất cần chú ý bảo đảm việc hợp nhất đúng kỹ thuật, bảo đảm tính chính xác của nội dung hợp nhất.

- Trách nhiệm xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất: Chủ thể đầu tiên chịu trách nhiệm về xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất là cơ quan có trách nhiệm hợp nhất; tuy nhiên các cơ quan liên quan như Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ (bộ phận Công báo) cũng cần phối hợp chặt chẽ để xử lý kịp thời các vấn đề liên quan thuộc trách nhiệm.

Câu 16. Vai trò của Bộ Tư pháp trong việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh hợp nhất, Bộ Tư pháp với tư cách là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hợp nhất văn bản và có trách nhiệm sau:

Một là, hướng dẫn kỹ thuật hợp nhất văn bản; bồi dưỡng kỹ năng hợp nhất văn bản thông qua các hình thức như: biên soạn tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn kỹ thuật hợp nhất văn bản qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật...

Hai là, theo dõi, đôn đốc việc hợp nhất văn bản. Việc đôn đốc có thể bằng nhiều hình thức khác nhau như công văn đôn đốc, tổ chức họp, liên hệ qua điện thoại để nắm tình hình, đề nghị có báo cáo tình hình, tùy theo yêu cầu công việc cần đôn đốc. Việc theo dõi, đôn đốc nhằm phục vụ cho việc thực hiện hợp nhất được bảo đảm đúng yêu cầu của Pháp lệnh, đồng thời nâng cao chất lượng chung của công tác hợp nhất văn bản.

Ba là, kiến nghị cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất. Bộ Tư pháp tự mình hoặc qua kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện thấy có sai sót trong văn bản hợp nhất đã được ban hành thì kiến nghị cơ quan thực hiện việc hợp nhất văn bản xử lý sai sót đó.

Câu 17. Việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực (ngày 01/7/2012) được tổ chức thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, tìm hiểu cũng như việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, dễ tiếp cận của hệ thống pháp luật nói chung, cần tiến hành hợp nhất các văn bản được sửa đổi, bổ sung với văn bản sửa đổi, bổ sung được ban hành trước khi Pháp lệnh có hiệu lực.

Pháp lệnh hợp nhất quy định: trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực (ngày 01/7/2012), các văn bản được ban hành trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực phải được hợp nhất và đăng trên Công báo điện tử và Trang thông tin điện tử của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 8 Pháp lệnh

(khoản 1 Điều 19 Pháp lệnh). Pháp lệnh quy định trách nhiệm của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước xây dựng kế hoạch thực hiện việc hợp nhất các văn bản được ban hành trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực thuộc phạm vi trách nhiệm hợp nhất của mình (khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh hợp nhất).

Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, ngày 28 tháng 9 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 26/CT-TTg về việc triển khai thi hành Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật và Pháp lệnh pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật. Ngày 07 tháng 01 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 63/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch của Chính phủ về hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước ngày Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực. Theo Kế hoạch nêu trên, việc phân công nhiệm vụ, quy trình và lộ trình hợp nhất văn bản được thực hiện như sau:

(1) Về phân công nhiệm vụ

Giao Bộ Tư pháp là cơ quan thường trực giúp Chính phủ trong việc theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị xử lý những sai sót trong văn bản

hợp nhất; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, tránh lúng túng trong quá trình thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Đồng thời, giao tổ chức pháp chế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ làm đầu mối tổ chức thực hiện việc hợp nhất văn bản của cơ quan mình.

(2) Về quy trình hợp nhất

Quy trình hợp nhất được thực hiện như sau:

(i) Tiến hành hợp nhất theo kỹ thuật hợp nhất được quy định tại Pháp lệnh;

(ii) Kiểm tra tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất (giao trách nhiệm chính cho tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ);

(iii) Ký xác thực văn bản hợp nhất;

(iv) Đăng tải văn bản hợp nhất trên Công báo điện tử và Trang thông tin điện tử.

(3) Về lộ trình thực hiện việc hợp nhất

Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật xác định thời gian hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước 02 năm kể từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực

(ngày 01/7/2012 đến ngày 01/7/2014). Tuy nhiên, qua quá trình rà soát số lượng văn bản cần hợp nhất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cho thấy khối lượng công việc không quá lớn (khoảng 700 văn bản được sửa đổi, bổ sung cần hợp nhất), do vậy, Quyết định số 63/QĐ-TTg đã xác định mốc thời gian để các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoàn thành việc hợp nhất và đăng văn bản hợp nhất trên Công báo điện tử và Trang thông tin điện tử là trước ngày 31 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, ngay sau khi hợp nhất được văn bản nào thì cần đăng Công báo điện tử văn bản hợp nhất đó mà không cần phải đợi đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 mới đăng tải nhằm nâng cao tác dụng của việc hợp nhất văn bản, hiệu quả thi hành pháp luật.



Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Tư pháp

PHẦN II.

KỸ THUẬT HỢP NHẤT

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Câu 18. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung nhiều lần như thế nào?

Trả lời:

Có thể coi hợp nhất văn bản là một khâu trong quy trình ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung. Do vậy, khi có một văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiến hành hợp nhất theo đúng kỹ thuật được quy định tại Pháp lệnh. Đối với các văn bản được sửa đổi, bổ sung nhiều lần thì tương ứng với mỗi lần sửa đổi, bổ sung là một lần hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, và trong trường hợp này, văn bản hợp nhất lần trước có thể là nền cho văn bản hợp nhất lần sau.

Việc hợp nhất trong trường hợp này được thực hiện bình thường theo các quy định về hợp nhất đối với mỗi phần của văn bản. Thứ tự hợp nhất các văn bản nên theo trật tự thời gian ban hành.

Ví dụ: Thông tư B sửa đổi, bổ sung Thông tư A, Thông tư C sửa đổi, bổ sung Thông tư B (hay trường hợp Thông tư B sửa đổi, bổ sung Thông tư A; Thông tư C sửa đổi, bổ sung Thông tư A) thì ta thực hiện hợp nhất Thông tư C với văn bản hợp nhất của 02 Thông tư A, B. Khi đó, các nội dung được hợp nhất bình thường theo kỹ thuật hợp nhất và được bổ sung chú thích khi hợp nhất Thông tư C vào theo quy định. Nếu Thông tư B chưa được hợp nhất với Thông tư A thì ta thực hiện hợp nhất cùng lúc cả 3 Thông tư C, B, A với nhau theo tinh thần hợp nhất các nội dung của Thông tư B với Thông tư A trước, sau đó hợp nhất luôn các nội dung của Thông tư C vào theo kỹ thuật hợp nhất.

Qua tiến hành hợp nhất văn bản, nếu thấy rằng nội dung văn bản quy phạm pháp luật gốc do được sửa đổi, bổ sung quá nhiều lần nên sự logic hay liên kết của các quy định không cao, sự thiếu nhất quán của chính sách cũng như sự khó khăn về thể hiện kỹ thuật hợp nhất thì cần kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giải pháp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới thay thế.

Câu 19. Việc hợp nhất văn bản được sửa đổi, bổ sung nhiều lần về cùng một nội dung và thực hiện ghi chú thích như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi,

bổ sung nhiều lần về cùng một nội dung thì cách thể hiện về ghi chú thích và việc trình bày nội dung hợp nhất chưa được Pháp lệnh quy định cụ thể. Nhưng về nguyên tắc, các nội dung sửa đổi, nội dung được sửa đổi, nội dung bổ sung được thực hiện hợp nhất như bình thường. Còn về việc ghi chú thích, để bảo đảm thống nhất và đáp ứng được tinh thần của Pháp lệnh hợp nhất, các Bộ, ngành thực hiện ghi chú đầy đủ tại phần/chương/mục/tiểu mục/điều khoản/điểm/nội dung được sửa đổi, bổ sung các thông tin phần/chương/mục/tiểu mục/điều/khoản/điểm/nội dung của các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ví dụ:

¹ Điều/khoản/điểm này được sửa đổi/bổ sung/ sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều/khoản/điểm... của... (tên số, ký hiệu văn bản sửa đổi bổ sung thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... và Điều/khoản/điểm... của... (tên số, ký hiệu văn bản sửa đổi bổ sung thứ 2), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... và Điều/khoản/điểm... của... (tên số, ký hiệu văn bản sửa đổi bổ sung thứ...), có hiệu lực kể từ ngày ...tháng... năm...

Câu 20. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản thì được hợp nhất như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp này được tiến hành hợp nhất theo kỹ thuật bình thường. Tuy nhiên, cần lưu ý ghi nội dung ghi chú thích phần căn cứ ban hành văn bản. Cụ thể: trong các văn bản hợp nhất, nội dung ghi chú thích được ghi đầy đủ các văn bản làm căn cứ ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ví dụ: Thông tư C sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư A và Thông tư B. Trong đó, Thông tư C có các văn bản làm căn cứ ban hành là văn bản C1, C2, C3, C4. Khi đó, nội dung ghi chú thích tại phần căn cứ văn bản hợp nhất Thông tư C với Thông tư A hoặc của Thông tư C với Thông tư B đều được ghi đầy đủ cả văn bản C1, C2, C3, C4.

Câu 21. Trường hợp văn bản được hợp nhất có văn bản đính chính thì thực hiện việc hợp nhất như thế nào?

Trả lời:

Trước hết, phải khẳng định văn bản đính chính không

phải là văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản quy phạm pháp luật được đính chính. Tuy nhiên, trong trường văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản được sửa đổi, bổ sung (văn bản được hợp nhất) có văn bản đính chính thì việc hợp nhất cần lưu ý một số điểm sau:

- Trường hợp văn bản đính chính có trước khi tiến hành hợp nhất thì cần phải chỉnh lý nội dung được đính chính đó trên văn bản được hợp nhất trước khi thực hiện việc hợp nhất

- Trường hợp văn bản đính chính có sau khi đã tiến hành hợp nhất, thì thực hiện việc đính chính trực tiếp trên văn bản hợp nhất.

Câu 22. Trường hợp văn bản được ban hành theo hình thức kèm theo các quy chế, quy định, phụ lục, biểu mẫu... thì văn bản hợp nhất sẽ được thể hiện như thế nào?

Trả lời:

Đa số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo cách thức quy định trong một hình thức văn bản. Tuy nhiên, có những văn bản được ban hành kèm theo văn bản khác (ví dụ: Thông tư ban hành kèm theo quy chế, quy định, phụ

lục, biểu mẫu...). Kỹ thuật hợp nhất nội dung văn bản ban hành kèm theo văn bản khác được tiến hành như sau:

- Đối với việc trình bày phần quy định về hiệu lực thi hành của văn bản: vị trí ghi ký hiệu chú thích ngay tại quy định về hiệu lực thi hành tại phần văn bản chính của văn bản được sửa đổi, bổ sung. Nội dung chú thích cần ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và trích dẫn nguyên văn quy định về hiệu lực thi hành của văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Đối với việc trình bày phần ký xác thực văn bản hợp nhất, trong trường hợp này phần ký xác thực được thể hiện ngay sau văn bản chính mà không thể hiện ở cuối phần văn bản kèm theo.

- Đối với việc trình bày phần nội dung được sửa đổi/bổ sung/bãi bỏ trong quy chế, quy định, phụ lục, biểu mẫu... ban hành kèm theo văn bản thì việc xác định vị trí ghi ký hiệu chú thích như sau: (1) Trường hợp phụ lục, biểu mẫu... được trình bày dưới dạng bảng biểu. Trong đó, mỗi phụ lục, biểu mẫu... có nhiều bảng biểu thì vị trí ghi ký hiệu chú thích ngay sau từ cuối cùng trong tên của bảng biểu được sửa đổi, bổ sung. Nếu khó xác định vị trí ghi ký hiệu chú thích hoặc trường hợp mỗi phụ lục, biểu mẫu... có một bảng biểu thì vị trí ghi ký hiệu chú thích ngay sau từ cuối cùng trong tên của phụ lục, biểu mẫu...(2) Trường hợp quy chế, quy định, phụ lục... được trình

bày dưới dạng không phải bảng biểu thì vị trí ghi ký hiệu chú thích và nội dung chú thích đối với nội dung được sửa đổi, bổ sung như bình thường.

Câu 23. Các văn bản quy phạm pháp luật có hình thức khác nhau do cùng một chủ thể ban hành thì hợp nhất như thế nào?

Theo quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 cũng như Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì mỗi chủ thể chỉ ban hành một đến hai hình thức văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trước đây, hơn 70 năm xây dựng văn bản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta trong mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn có hình thức cũng như thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của mỗi chủ thể là khác nhau. Một chủ thể có thể ban hành hai hay nhiều hình thức văn bản như: Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định, chỉ thị; Bộ trưởng ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, thông tư liên tịch... Điều này dẫn đến một thực tế là văn bản sửa đổi, bổ sung có hình thức văn bản khác với văn bản được sửa đổi, bổ sung, ví dụ: Thông tư của Bộ trưởng sửa đổi, bổ sung Quyết định của Bộ trưởng... làm cho các cơ quan hợp nhất lúng túng khi hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có sự khác nhau về hình thức văn bản như vậy.

Pháp lệnh hợp nhất quy định nguyên tắc “Chỉ hợp nhất văn bản do cùng một cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành” mà không có quy định về hình thức văn bản quy phạm pháp luật. Nên việc hợp nhất các văn bản quy phạm pháp luật có hình thức khác nhau do cùng một chủ thể ban hành cũng được thực hiện hợp nhất như kỹ thuật hợp nhất các văn bản cùng hình thức và cùng cơ quan ban hành.

Câu 24. Việc đánh số thứ tự và vị trí chú thích (footnote) trong văn bản hợp nhất được trình bày như thế nào?

Trả lời:

Để bảo đảm thuận tiện cho việc sử dụng văn bản hợp nhất, đồng thời tạo sự thống nhất trong hệ thống văn bản hợp nhất thì cần thiết phải có sự thống nhất trong việc sử dụng các chú thích trong văn bản hợp nhất, đó là ký hiệu dễ thể hiện nhất, tránh nhầm lẫn giữa các chú thích trong văn bản hợp nhất.

Chú thích trong văn bản hợp nhất nên được thống nhất sử dụng như sau:

- Đánh số thứ tự chú thích là các chữ số Ả Rập liên tiếp từ đầu đến hết văn bản và sử dụng chú thích theo số tự động.

Cách sử dụng chú thích bằng số tự động sẽ có thuận lợi trong việc tiến hành các lần hợp nhất sau, vì mỗi lần thực hiện việc hợp nhất sẽ có những thay đổi trong các chú thích. Việc sử dụng thống nhất chú thích là các chữ số tự động sẽ có thuận lợi khi các lần bổ sung, thay đổi theo lệnh tự động sẽ không làm xáo trộn các nội dung chú thích.

- Phần đánh số chú thích được trình bày tại cuối mỗi trang văn bản hợp nhất. Nội dung chú thích rất quan trọng vì nó liên quan đến hiệu lực của từng quy phạm được hợp nhất trong văn bản. Do đó, khi thể hiện số thứ tự của chú thích và nội dung chú thích tương ứng, nên sắp xếp toàn bộ nội dung chú thích theo từng số thứ tự chú thích trong cùng một trang của văn bản hợp nhất mà không nên để nội dung chú thích này sang trang khác để tránh xô lệch hoặc khó tiếp cận nội dung chú thích.

- Việc trình bày phần chú thích trong văn bản hợp nhất cần bảo đảm có sự phân biệt giữa phần quy phạm và phần chú thích; bảo đảm rõ ràng, thuận lợi cho việc theo dõi, tra cứu; nội dung chú thích được thể hiện trọn vẹn ngay trong trang có chứa đựng ký hiệu chú thích. Thông thường, phần nội dung quy phạm được trình bày theo kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, do vậy, nội dung chú thích nên trình bày theo cỡ chữ 12 là phù hợp.

- Do tại tên của văn bản hợp nhất đã thể hiện rõ tên, số ký hiệu, ngày tháng năm công bố/ký ban hành văn bản và ngày có hiệu lực của văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung nên tại phần chú thích nội dung hợp nhất nên thống nhất cách thể hiện tên của văn bản sửa đổi, bổ sung một cách ngắn gọn, đầy đủ và dễ hiểu.

Ví dụ:

Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc đánh số thứ tự và vị trí chú thích trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

LUẬT

Quản lý thuế

Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về quản lý thuế.¹

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

...

Điều 2. Đối tượng áp dụng

...

Điều 3. Nội dung quản lý thuế

...

3. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp,² tiền phạt.

...

Điều 4. Nguyên tắc quản lý thuế

...

4.³ Áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế:

...

5.⁴ Áp dụng biện pháp ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nếu người nộp thuế đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

...

6.⁵ Chính phủ quy định chi tiết khoản 4, khoản 5 Điều này.

...

¹ Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế có căn cứ ban hành như sau: “*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10; Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11*”.

² Cụm từ “tiền chậm nộp,” được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 21/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013

Câu 25. Lặp lại nhiều chú thích có cùng nội dung thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ; nội dung chú thích phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi/bổ sung/bãi bỏ phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ. Riêng đối với phần căn cứ ban hành và điều khoản thi hành, nội dung chú thích còn phải nêu rõ căn cứ ban hành hoặc điều khoản thi hành của văn bản sửa đổi, bổ sung. Thông qua nội dung chú thích, người sử dụng có thể biết đầy đủ các thông tin

về văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản bị sửa đổi, bổ sung, về thời điểm có hiệu lực của quy định sửa đổi/bổ sung/bãi bỏ cũng như thời điểm hết hiệu lực của các quy định trong văn bản bị sửa đổi, bổ sung, qua đó xác định việc áp dụng văn bản nào trong một thời điểm cụ thể.

Về nguyên tắc, Pháp lệnh hợp nhất quy định bắt buộc phải có ký hiệu chú thích tại tất cả căn cứ ban hành, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ 01 cụm từ của văn bản bị sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung bãi bỏ nhiều điều trong một chương (không bãi bỏ cả chương) của văn bản bị sửa đổi, bổ sung... Hệ quả của các trường hợp này là nội dung các chú thích trong văn bản hợp nhất được lặp lại nhiều lần với nội dung như nhau.

Để đảm bảo tính chính xác của văn bản hợp nhất (trong văn bản sửa đổi, bổ sung, các quy định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ có thể có hiệu lực khác nhau), văn bản hợp nhất cần nêu đầy đủ chú thích cho mỗi nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ mà không gộp chung nội dung chú thích.

Ví dụ 1:

Cụm từ “lệ phí tuyển sinh” tại Điều 101 và Điều 105 của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 bị bãi bỏ bởi Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015. Trong văn bản hợp nhất, chú thích cụm từ “lệ phí tuyển sinh” bị bãi bỏ tại Điều 101 và Điều 105 được thể hiện riêng như sau:

...

Điều 101. Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục

Các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước.

2. Học phí¹; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

...

Điều 105. Học phí

1. Học phí³ là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các

hoạt động giáo dục. Học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí. Ngoài học phí⁴, người học hoặc gia đình người học không phải đóng góp khoản tiền nào khác.

2. Chính phủ quy định cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương để quy định mức thu học phí⁵ đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Trung ương.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thu học phí⁶ đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí⁷.

¹ Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

² Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

³ Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁴ Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁵ Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁶ Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

⁷ Bỏ cụm từ “lệ phí tuyển sinh” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 của Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Ví dụ 2: Các điều từ Điều 11 - Điều 21 trong văn bản hợp nhất Luật Nhà ở được trình bày như sau:

...

Điều 11.¹ (được bãi bỏ)

Điều 12.² (được bãi bỏ)

Điều 13.³ (được bãi bỏ)

Điều 14.⁴ (được bãi bỏ)

Điều 15.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 16.⁶ (được bãi bỏ)

Điều 17.⁷ (được bãi bỏ)

...

¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật

số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

Câu 26. Xác định và chú thích về hiệu lực của các quy phạm được hợp nhất thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Phân chú thích về hiệu lực của từng nội dung được hợp nhất phải rất thận trọng để bảo đảm xác định chính xác hiệu

lực của quy định. Thông thường, hiệu lực của các quy phạm trong văn bản trùng với hiệu lực chung của văn bản và được quy định cụ thể ngay trong văn bản quy phạm pháp luật đó. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có trường hợp một số quy định của văn bản có hiệu lực không phụ thuộc vào hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung (ví dụ: hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung là từ ngày 01/7/2010, nhưng trong quy định về chế độ, chính sách của văn bản lại quy định được áp dụng từ ngày 01/01/2010...). Trong trường hợp này, tại nội dung chú thích phải ghi rõ hiệu lực riêng của quy định đó.

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 và năm 2015 quy định thời điểm có hiệu lực phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản. Tuy nhiên, đối với các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 có hiệu lực, các văn bản thường không quy định cụ thể ngày có hiệu lực mà chỉ quy định “có hiệu lực sau 15 ngày đăng Công báo” hay “sau 45 ngày kể từ ngày ký” (cá biệt có trường hợp văn bản ban hành sau năm 2008 vẫn quy định như vậy). Do đó, khi tiến hành hợp nhất văn bản có quy định về thời điểm có hiệu lực như quy định nêu trên, thì cơ quan tiến hành hợp nhất có trách nhiệm xác định chính xác, cụ thể ngày có hiệu lực của các quy phạm pháp luật trong văn bản đó. Việc xác định chính xác ngày có hiệu lực của văn bản quy phạm trong văn bản hợp

nhất sẽ tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng, áp dụng, tra cứu văn bản quy phạm pháp luật.

Bên cạnh đó, cũng có trường hợp ban hành văn bản để sửa đổi, bổ sung một số nội dung của văn bản khác nhưng các quy định sửa đổi, bổ sung đó chỉ có hiệu lực trong một thời gian ngắn hoặc có tính chất áp dụng tạm thời (như trong việc ban hành các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, chính sách thuế, đăng ký giao dịch bảo đảm...). Đối với những trường hợp này, việc hợp nhất văn bản vẫn phải thực hiện theo đúng quy định của Pháp lệnh hợp nhất. Tuy nhiên, để bảo đảm tính công khai, minh bạch của các quy định tại văn bản hợp nhất trong trường hợp này, cần hết sức thận trọng khi xác định chính xác hiệu lực của các quy định được sửa đổi, bổ sung để chú thích về hiệu lực của từng quy định đó trong văn bản hợp nhất.

Ví dụ: Một số khoản, điểm tại Điều 12 về truy cập hệ thống đăng ký trực tuyến để thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án của Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày ngày 01 tháng 3 năm 2011 được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi 02 văn bản:

(1) Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 04 năm 2014; (2) Thông tư số 11/2015/TT-BTP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng

dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015. Chú thích về hiệu lực các quy phạm của nội dung Điều 12 Thông tư số 22/2010/TT-BTP trong văn bản hợp nhất như sau:

...

Điều 12. Truy cập hệ thống đăng ký trực tuyến để thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân là khách hàng thường xuyên thì sử dụng tài khoản đăng ký trực tuyến đã được cấp để truy cập hệ thống đăng ký trực tuyến.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là khách hàng thường xuyên thì việc truy cập hệ thống đăng ký trực tuyến được thực hiện như sau:

a)¹ Nếu tổ chức, cá nhân lựa chọn thanh toán theo phương thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Thông tư này thì sử dụng số biên lai nộp tiền để truy cập vào hệ thống đăng ký trực tuyến;

b)² *(được bãi bỏ)*

2a.³ Các loại giấy tờ chứng minh bên thế chấp là cá

nhân, hộ gia đình thuộc đối tượng không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Hợp đồng thế chấp hoặc Hợp đồng tín dụng có điều khoản về việc cá nhân, hộ gia đình vay vốn sử dụng vào một trong các lĩnh vực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (*01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực*);

b) Văn bản xác nhận (có chữ ký và con dấu) của tổ chức tín dụng về việc cá nhân, hộ gia đình vay vốn sử dụng vào một trong các lĩnh vực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (*01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực*).

2b.⁴ Sau khi nhận được kết quả đăng ký, người yêu cầu đăng ký nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2a Điều này kèm theo bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án để Trung tâm Đăng ký thực hiện không thu lệ phí.

2c.⁵ Trường hợp Trung tâm Đăng ký phát hiện giấy tờ chứng minh nêu tại khoản 2a Điều này bị giả mạo hoặc bị tẩy xóa, rách nát thì Trung tâm Đăng ký thực hiện thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

...

¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 08/2014/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2014.

² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 08/2014/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư

số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2014.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 11/2015/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2015/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 11/2015/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2014/TT-BTP ngày 26 tháng 02 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung

cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

Câu 27. Văn bản hợp nhất có thể thức trình bày như thế nào?

Trả lời:

Văn bản hợp nhất chứa đựng toàn bộ quy phạm pháp luật của văn bản được hợp nhất và những nội dung thể hiện kỹ thuật hợp nhất văn bản, được hình thành theo một trình tự, thủ tục và kỹ thuật riêng, kết cấu theo một thể thức và kỹ thuật trình bày riêng, không hoàn toàn tuân theo thể thức của văn bản quy phạm pháp luật hay thể thức của văn bản hành chính. Vì vậy, để thống nhất cách thức trình bày văn bản hợp nhất, Pháp lệnh quy định cụ thể về thể thức văn bản hợp nhất.

Thể thức của văn bản hợp nhất bao gồm phần quốc hiệu, tiêu ngữ, tên văn bản hợp nhất, lời nói đầu (nếu có), căn cứ ban hành, các phần, chương, mục, điều, khoản, điểm của văn bản được sửa đổi, bổ sung và các nội dung được hợp nhất, phần quy định về việc thi hành (nếu có), phần ký xác thực.

Một lưu ý khi tiến hành hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật là việc hợp nhất các nội dung sửa đổi, bổ sung vào

văn bản được sửa đổi, bổ sung không được làm thay đổi bố cục của văn bản, theo đó số thứ tự phần, chương, mục, điều, khoản, điểm của văn bản hợp nhất được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

Mẫu thể thức văn bản hợp nhất như sau:

QUỐC HIỆU
TIÊU NGŨ
TÊN VĂN BẢN HỢP NHẤT
LỜI NÓI ĐẦU (nếu có) CĂN CỨ BAN HÀNH
CÁC PHẦN, CHƯƠNG, MỤC, ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CỦA VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC HỢP NHẤT
PHẦN QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI HÀNH (nếu có)
PHẦN KÝ XÁC THỰC

Câu 28. Việc ghi số và ký hiệu của văn bản hợp nhất được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Hiện nay, Pháp lệnh hợp nhất chưa quy định về việc ghi số và ký hiệu của văn bản hợp nhất. Trong thời gian qua, về cơ bản các Bộ, ngành đã chủ động ghi số, ký hiệu của văn bản hợp nhất cho các văn bản của cơ quan mình và đã có sự thống nhất như: ghi số theo dãy số ghi cho các văn bản hành chính khác của mỗi cơ quan; ký hiệu văn bản hợp nhất có ghi các chữ cái viết tắt của cụm từ “văn bản hợp nhất” (VBHN) và chữ viết tắt tên cơ quan có thẩm quyền hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, cũng có một số cơ quan thực hiện ghi ký hiệu của văn bản hợp nhất không có các chữ cái viết tắt của cụm từ “văn bản hợp nhất” (VBHN). Ví dụ: Văn bản hợp nhất số 02/TTHN-BNV ngày 03 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nội vụ về việc hợp nhất Thông tư quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Văn bản hợp nhất số 08/TTHN-BYT ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Y tế về việc hợp nhất Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành một số

điều về điều kiện kinh doanh thuộc theo quy định của Luật Dược và Nghị định số 79/2006/NĐ ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược. Văn bản hợp nhất số 05/TTHN-BQP ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Bộ Quốc phòng về việc hợp nhất Thông tư về việc công nhận xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế trong quân đội...

Văn bản hợp nhất là một dạng văn bản mới, có tính độc lập tương đối so với các văn bản khác. Hơn nữa, văn bản hợp nhất phải được đăng trên Công báo cùng với các văn bản quy phạm pháp luật. Vì vậy, để giúp cho việc thuận tiện trong quản lý, theo dõi cũng như dễ dàng trong tra cứu, tìm kiếm các văn bản hợp nhất, việc thống nhất cách ghi số và ký hiệu đối với văn bản hợp nhất là cần thiết. Trong thời gian chưa có quy định cụ thể về cách ghi số và ký hiệu của văn bản hợp nhất, các bộ, ngành có thể thống nhất cách ghi số và ký hiệu của văn bản hợp nhất như sau:

Về việc ghi số: Do số lượng văn bản hợp nhất hàng năm ở các cơ quan là không nhiều nên số của các văn bản hợp nhất không cần được ghi riêng mà các cơ quan có thể ghi cùng với số như đối với các văn bản hành chính khác của cơ quan mình.

Về việc ghi ký hiệu: Pháp lệnh pháp điển đã thống nhất sử dụng tên gọi văn bản được hợp nhất từ các văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung **là văn bản hợp nhất**. Do đó, các Bộ, ngành nên thống nhất ghi ký hiệu của văn bản là các chữ cái viết tắt của cụm từ “văn bản hợp nhất” (VBHN). Như vậy, ký hiệu của văn bản hợp nhất gồm chữ cái viết tắt của cụm từ “văn bản hợp nhất” với chữ cái viết tắt tên cơ quan mình.

Ví dụ: Số 58/VBHN-BTP (trong đó: số 58 là số của văn bản hợp nhất được ghi cùng trong dãy số của các văn bản hành chính khác của Bộ Tư pháp; VBHN là viết tắt của “văn bản hợp nhất”; BTP là viết tắt của tên “Bộ Tư pháp”).

Câu 29. Tên của văn bản hợp nhất được xác định như thế nào?

Trả lời:

Do trên thực tế một văn bản có thể được sửa đổi, bổ sung nhiều lần với nhiều tên gọi khác nhau nên đã gây ra những khó khăn, lúng túng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xác định tên của văn bản được áp dụng là tên văn bản được sửa đổi, bổ sung hay tên văn bản sửa đổi, bổ sung. Do vậy, khi tiến hành hợp nhất các văn bản được hợp nhất, cần phải thống nhất tên gọi của văn bản hợp nhất theo hướng ngắn gọn, thuận lợi cho quá trình viện dẫn, trích dẫn.

Theo đó, tên văn bản hợp nhất là *tên của văn bản được sửa đổi, bổ sung*. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có thể được sửa đổi, bổ sung nhiều lần bằng nhiều văn bản khác nhau, nhưng tên của văn bản được ban hành lần đầu tiên chính là tên của văn bản hợp nhất.

Ví dụ: Luật Nhà ở số 56/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung hai lần, bởi: (1) Luật số 34/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở số 56/2005/QH11 và Điều 121 của Luật Đất đai số 13/2003/QH11; và (2) Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản. Sau khi hợp nhất, tên của luật hợp nhất các luật này sẽ là “Luật Nhà ở”.

Trình bày tên văn bản hợp nhất như sau: Tên văn bản hợp nhất là tên của văn bản được sửa đổi, bổ sung. Tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và tên văn bản sửa đổi, bổ sung được *liệt kê ngay sau* tên văn bản hợp nhất. Kèm theo tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung phải *ghi rõ* số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành, tên cơ quan ban hành và ngày có hiệu lực của từng văn bản.

Hỏi - đáp nghiệp vụ hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật

Tuy nhiên, trên thực tế có trường hợp trong văn bản sửa đổi, bổ sung có nội dung sửa đổi, bổ sung tên của văn bản được sửa đổi, bổ sung (nội dung sửa đổi, bổ sung này có thể là sửa đổi toàn bộ tên gọi hoặc sửa đổi một từ, cụm từ trong tên của văn bản được sửa đổi, bổ sung). Trong trường hợp này, để bảo đảm sự áp dụng thống nhất pháp luật (ngay từ tên gọi của văn bản), cần thiết phải thể hiện nội dung sửa đổi tên gọi của văn bản được sửa đổi, bổ sung tại tên của văn bản hợp nhất, đồng thời, ngay sau từ cuối cùng của văn bản hợp nhất (trong trường hợp sửa đổi toàn bộ tên của văn bản) hoặc ngay sau từ, cụm từ được sửa đổi (trong trường hợp chỉ sửa đổi từ/cụm từ), cần thể hiện ký hiệu chú thích, nội dung chú thích nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung tên của văn bản được sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu, có hiệu lực từ ngày tháng năm nào.

Mẫu trình bày tên văn bản hợp nhất như sau:

TÊN VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

... (Tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) của... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm..., được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) của... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...;

2. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm...(thông qua/ký ban hành) của... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...;

3. ...

Ví dụ 1:

**LUẬT
ĐẤT ĐAI**

Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 34/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở số 56/2005/QH11 và Điều 121 của Luật Đất đai số 13/2003/QH11, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2009;

2. Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan

đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009;

3. Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009;

4. Luật Tổ tụng hành chính số 64/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Ví dụ 2:

NGHỊ ĐỊNH

**Về chế độ tiền lương đối với cán bộ,
công chức, viên chức và lực lượng vũ trang**

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009;

2. Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và mục I bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2012;

3. Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2013.

4. Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

Ví dụ 3: Trường hợp sửa đổi tên gọi

NGHỊ ĐỊNH

Về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹

Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 9 tháng 9 năm 2009 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2013.

¹ Tên này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 135/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2013.

Câu 30. Thể hiện lời nói đầu, căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất như thế nào?

Trả lời:

Lời nói đầu trong các văn bản được hợp nhất cũng là một phần nội dung của các văn bản này. Do đó, khi thực hiện hợp nhất văn bản, để bảo đảm tính toàn vẹn của các nội dung trong văn bản được hợp nhất, thì các nội dung này cũng cần thể hiện trong văn bản hợp nhất và trong trường hợp chúng được sửa đổi, bổ sung thì phải được thực hiện việc hợp nhất. Trên thực tế, trong văn bản sửa đổi, bổ sung có thể sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ toàn bộ, một hay nhiều đoạn, cụm từ của lời nói đầu.

Văn bản được sửa đổi, bổ sung có lời nói đầu được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thì việc hợp nhất lời nói đầu được thực hiện như việc hợp nhất nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 của Pháp lệnh hợp nhất; tức là nội dung sửa đổi được hợp nhất theo kỹ thuật hợp nhất nội dung sửa đổi của quy phạm pháp luật.

Đối với phần căn cứ ban hành, đây không phải nội dung sửa đổi, bổ sung của văn bản quy phạm pháp luật, tuy nhiên, trong thực tế việc áp dụng pháp luật không chỉ là việc xem xét, thi hành các quy phạm pháp luật được hợp nhất một cách

đơn lẻ mà còn cần phải biết rõ các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ để ban hành văn bản được hợp nhất. Do vậy, cần thể hiện phần căn cứ ban hành tại văn bản hợp nhất.

Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần căn cứ ban hành (chú thích tại căn cứ cuối cùng) và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và căn cứ ban hành của văn bản sửa đổi, bổ sung (trích dẫn toàn bộ căn cứ ban hành của văn bản sửa đổi, bổ sung).

Mẫu trình bày Lời nói đầu, căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất:

LỜI NÓI ĐẦU¹	
.....	2
..... 3	
.....	4
<i>Căn cứ</i>	5
¹ Lời nói đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...	

² Đoạn/cụm từ “...” được sửa đổi bởi đoạn/cụm từ “...” theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Đoạn/cụm từ “...” được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁵ ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung) có căn cứ ban hành như sau:

“...” (Trích phần căn cứ ban hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 1: Hợp nhất lời nói đầu

Lời nói đầu trong văn bản hợp nhất của Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994 và Luật số 35/2002/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động được trình bày như sau:

LỜI NÓI ĐẦU

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước.

Pháp luật lao động quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất, vì vậy có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội và trong hệ thống pháp luật của quốc gia.

Kế thừa và phát triển pháp luật lao động của nước ta từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, Bộ luật Lao động thể chế hoá đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam và cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 về lao động, về sử dụng và quản lý lao động.

Bộ luật Lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hoà và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí

óc và lao động chân tay, của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh¹.

¹Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 35/2002/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

Ví dụ 2: Thể hiện căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân số 03/2002/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh số 15/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được trình bày như sau:

...

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

*Căn cứ vào Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;
Pháp lệnh này quy định về Kiểm sát viên Viện kiểm sát
nhân dân¹,*

¹ Pháp lệnh số 15/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 34/2002/QH10;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2009 và bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XII (2007 - 2011);

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân số 03/2002/PL-UBTVQH11.”

Ví dụ 3: Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

Thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP được trình bày như sau:

...

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ¹,

¹ Nghị định số 39/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Điều 3 Luật số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,”

Ví dụ 4: Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP; Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực có căn cứ ban hành như sau:

...

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp¹,

¹ Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP

ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,”

Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Ngoại giao;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,”

Câu 31. Hợp nhất nội dung được sửa đổi trong văn bản hợp nhất như thế nào?

Trả lời:

Trong văn bản sửa đổi, bổ sung có thể có mệnh lệnh “sửa đổi”, “sửa đổi, bổ sung” hoặc “thay thế” phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, cụm từ của văn bản được sửa đổi, bổ sung. Trong những trường hợp này, cần sử dụng kỹ thuật hợp nhất nội dung sửa đổi và cách thức trình bày nội dung hợp nhất như sau:

- Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi thì số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

- Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi.

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Trong quá trình thực hiện, cần phân biệt cách trình bày các trường hợp hợp nhất nội dung được sửa đổi trong văn bản hợp nhất, cụ thể như sau:

1. Trình bày phần, chương, mục, tiểu mục được sửa đổi

Đối với phần, chương, mục, tiểu mục được sửa đổi chỉ sử dụng một ký hiệu chú thích cho cả phần/chương/mục/tiểu mục được sửa đổi mà không chú thích vào từng nội dung trong phần/chương/mục/tiểu mục đó. Ký hiệu chú thích được đặt tại từ cuối cùng của tên phần/chương/mục/tiểu mục được sửa đổi. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi phần, chương, mục, tiểu mục.

Mẫu trình bày phần, chương, mục, tiểu mục được sửa đổi:

PHẦN (<i>Số thứ tự của phần</i>) (<i>Tên phần</i>).....¹ PHẦN CHƯƠNG (<i>Số thứ tự của chương</i>) (<i>Tên chương</i>).....²
--

CHƯƠNG

.....

Mục (Số thứ tự của mục)

..... (Tên mục).....³

Điều ...

.....

Điều ...

.....

¹ Phần này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản...
Điều... của... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu
lực kể từ ngày... tháng... năm...

² Chương này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản...
Điều... của... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu
lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Mục này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản...
Điều... của... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu
lực kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ: Chương XIV của Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994 được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Luật số 74/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

CHƯƠNG XIV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG¹

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 157

.....

Điều 158

.....

Điều 159

.....

¹ Chương này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Luật số 74/2006/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi

- Đối với điều được sửa đổi chỉ sử dụng một ký hiệu chú thích cho cả nội dung của điều mà không chú thích vào từng khoản, điểm của điều đó. Ký hiệu chú thích được đặt tại từ cuối cùng của tên điều. Trong trường hợp điều không có tên thì ký hiệu chú thích đặt sau số thứ tự của điều. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi điều.

- Đối với khoản, điểm được sửa đổi thì mỗi khoản, điểm sửa đổi phải đặt một ký hiệu chú thích riêng ngay sau số thứ tự của khoản, điểm đó. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi khoản, điểm.

- Đối với đoạn, cụm từ được sửa đổi thì tại mỗi đoạn, cụm từ phải đặt một ký hiệu chú thích riêng ngay sau từ cuối cùng của đoạn, cụm từ sửa đổi. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi đoạn, cụm từ.

Mẫu trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi:

Điều (Số thứ tự điều). (Tên điều)¹

.....

Điều (Số thứ tự điều). (Tên điều)

1.².....

2.

a)³.....

b)⁴.....

...

¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản...
Điều... của... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu
lực kể từ ngày... tháng... năm...

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản...
Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có
hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản...
Điều... của... (số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu
lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được sửa đổi bởi đoạn/cụm từ “...” theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ 1: Điều 56 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012:

...

Điều 56. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch¹

1. Người có yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch phải xuất trình bản chính hoặc bản sao giấy tờ hộ tịch cần ghi; riêng đối với việc ghi vào sổ để công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì còn phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định).

Người yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch (trừ việc công nhận kết hôn; nhận cha, mẹ, con) có thể trực tiếp hoặc nộp hồ sơ

qua hệ thống bưu chính; trong trường hợp gửi qua hệ thống bưu chính, thì các giấy tờ có trong thành phần hồ sơ phải là bản sao có chứng thực; trường hợp trực tiếp thì nộp bản sao, kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực.

2. Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này, trong trường hợp phải xác minh, thì thời hạn được kéo dài không quá 03 ngày; riêng đối với việc ghi vào sổ để công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì thời hạn giải quyết là 05 ngày, trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình, chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Ví dụ 2: Khoản 1, 2 Điều 63 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18, 19 Điều 1 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP:

...

Điều 63. Thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh

1.¹ Người yêu cầu cấp lại bản chính Giấy khai sinh phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và bản chính Giấy khai sinh cũ (nếu có).

Người yêu cầu cấp bản chính Giấy khai sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính; trong trường hợp gửi qua hệ thống bưu chính, thì các giấy tờ có trong thành phần hồ sơ phải là bản sao có chứng thực; trường hợp nộp trực tiếp thì nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực.

2.² Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp căn cứ vào Sổ đăng ký khai sinh đang lưu trữ để ghi vào nội dung bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh mới, thu hồi lại Giấy khai sinh cũ (nếu có).

Trong trường hợp phải xác minh, thì thời hạn được kéo dài không quá 03 ngày.

3. Nguyên tắc ghi nội dung bản chính Giấy khai sinh khi cấp lại được áp dụng tương tự quy định tại Điều 61 của Nghị định này.

4. Sau khi cấp lại bản chính Giấy khai sinh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh để chú thích tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

...

¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình, chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình, chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Ví dụ 3: Điều a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ:

...

Điều 5. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

1. Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Phòng Tư pháp cấp huyện) có thẩm quyền và trách nhiệm:

a)¹ Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài và giấy tờ, văn bản song ngữ.

b)² Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài và giấy tờ, văn bản song ngữ.

c)³ Chứng thực các việc quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt;

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt.

Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chứng thực các việc theo quy định tại khoản 2 Điều này và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài; chữ ký người dịch trong các bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

...

¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1

của Nghị định số 04/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2012.

² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 04/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2012.

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 04/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2012.

Ví dụ 4: Cụm từ “Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” tại Điều 39 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội ngày 15 tháng 4 năm 1997 được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12

ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

...

Điều 39

1. Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn được tổ chức theo đơn vị thôn, xóm, tổ dân phố, buôn, bản, ấp nơi cư trú thường xuyên của người ứng cử do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có người ứng cử được mời tham dự Hội nghị này.

...

4. Việc tổ chức Hội nghị cử tri quy định tại Điều này do Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam¹ hướng dẫn.

Điều 40

...

¹ Cụm từ “Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban trung ương

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Câu 32. Hợp nhất nội dung được bổ sung trong văn bản hợp nhất như thế nào?

Trả lời:

Văn bản sửa đổi, bổ sung có thể bổ sung cả một phần, một chương, một số mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ. Việc hợp nhất nội dung được bổ sung thực hiện như sau:

- Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung thì số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

- Việc sắp xếp phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ mới được bổ sung trong văn bản hợp nhất được thực hiện theo thứ tự quy định trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay

tại phần, chương, mục, tiểu mục điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung.

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bổ sung phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Trong quá trình thực hiện, cần phân biệt cách trình bày các trường hợp hợp nhất nội dung được bổ sung trong văn bản hợp nhất, cụ thể như sau:

1. Trình bày phần, chương, mục, tiểu mục được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Đối với phần, chương, mục, tiểu mục được bổ sung, ký hiệu chú thích được đặt tại từ cuối cùng trong tên của phần/chương/mục/tiểu mục. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích phần, chương, mục, tiểu mục được bổ sung gồm các phần/chương/mục/tiểu mục nào, ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bổ sung phần/chương/mục/tiểu mục.

Mẫu trình bày phần, chương, mục, tiểu mục được bổ sung trong văn bản hợp nhất:

PHẦN (Số thứ tự của phần được bổ sung) (Tên phần).....¹ CHƯƠNG Điều CHƯƠNG Điều PHẦN CHƯƠNG (Số thứ tự của chương được bổ sung) (Tên chương).....² Điều ... Điều

CHƯƠNG

.....

Mục (*Số thứ tự của mục được bổ sung*)

..... (*Tên mục*).....³

Điều ...

.....

¹ Phần này bao gồm các chương... (*số thứ tự các chương trong phần*), từ Điều... (*số thứ tự điều đầu tiên của phần*) đến Điều... (*số thứ tự điều cuối cùng của phần*) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

² Chương này bao gồm các điều... (*số thứ tự các điều trong chương*) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Mục này bao gồm các điều... (*số thứ tự các điều trong mục*) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ: Khoản 31 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục bổ sung Mục 3a Chương VII của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 (bao gồm các điều 110a, 110b, 110c). Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

CHƯƠNG VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Mục 1

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
GIÁO DỤC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ GIÁO DỤC

.....

Mục 2

ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC

.....

Mục 3

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC

.....

Mục 3a

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC¹

Điều 110a. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

.....

Điều 110b. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục

.....

Điều 110c. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

.....

¹ Mục này bao gồm các điều 110a, 110b và 110c được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, cụm từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Đối với điều được bổ sung, ký hiệu chú thích được đặt tại từ cuối cùng trong tên của điều. Đối với khoản, điểm được bổ sung, ký hiệu chú thích được đặt ngay sau số thứ tự của khoản, điểm. Đối với cụm từ được bổ sung, ký hiệu chú thích được đặt ngay sau từ cuối cùng trong cụm từ đó.

Mẫu trình bày điều, khoản, điểm, cụm từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất:

Điều (Số thứ tự của điều được bổ sung). (Tên điều) ¹

.....

Điều ...

1.

a)

b)

(Số thứ tự khoản được bổ sung).² (Nội dung khoản)

.....

Điều ...

1.

a)

(Số thứ tự điểm được bổ sung))³ (Nội dung điểm)

.....

2.⁴

.....,.....

¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản...

Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ 1: Các khoản 4, 6 và 7 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán bổ sung khoản 5 Điều 9, bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 và bổ sung điểm d khoản 1 Điều 12 của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 9. Các hành vi bị cấm

1.

.....

5.¹ Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép hoặc chấp thuận.

Điều 10 ...

Điều 10a. Chào bán chứng khoán riêng lẻ²

1. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.

3.

Điều 11 ...

Điều 12. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng bao gồm:

a)

b)

c)

d)³ Công ty đại chúng đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng phải cam kết đưa chứng khoán vào giao dịch trên thị trường có tổ chức trong thời hạn một năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.

¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Ví dụ 2: Khoản 2 Điều 2 của Luật số 37/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự bổ sung cụm từ “Điều 230a (tội khủng bố)” vào sau cụm từ “Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự)” tại khoản 1 Điều 313 của Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 313. Tội che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm:

- ...

- Điều 206, các khoản 2, 3 và 4 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 221 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy); Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự); Điều 230a (tội khủng bố)¹; Điều 231 (tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); ...

.....

¹ Cụm từ “Điều 230a (tội khủng bố)” được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 37/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Câu 33. Việc hợp nhất nội dung được thay thế trong văn bản được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Các Phụ lục hướng dẫn kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất kèm theo Pháp lệnh hợp nhất không có trường hợp hợp nhất nội dung được thay thế trong văn bản được hợp nhất. Theo quy định tại khoản 1 Điều 77 và khoản 1 Điều 80 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP thì văn bản có nội dung bãi bỏ một hoặc một số nội dung của văn bản khác được ban hành bằng hình thức văn bản sửa đổi, bổ sung. Như vậy, việc hợp nhất nội dung được thay thế trong văn bản được thực hiện theo tinh thần kỹ thuật hợp nhất trong trường hợp sửa đổi nội dung trong các văn bản sử dụng để hợp nhất. Cụ thể như sau:

- Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần/chương/mục,

tiểu mục/điều/khoản/điểm/đoạn/cụm từ được thay thế thì số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

- Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được thay thế.

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định thay thế phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Trong quá trình thực hiện, cần phân biệt cách trình bày các trường hợp hợp nhất nội dung được thay thế trong văn bản hợp nhất, cụ thể như sau:

1. Trình bày phần, chương, mục, tiểu mục được thay thế

Đối với phần, chương, mục, tiểu mục được thay thế chỉ sử dụng một ký hiệu chú thích cho cả phần/chương/mục/tiểu mục được thay thế mà không chú thích vào từng nội dung trong phần/chương/mục đó. Ký hiệu chú thích được đặt tại từ cuối cùng của tên phần/chương/mục/tiểu mục được thay thế. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi,

bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định thay thế phần, chương, mục, tiểu mục.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được thay thế

- Đối với điều được thay thế chỉ sử dụng một ký hiệu chú thích cho cả nội dung của điều mà không chú thích vào từng khoản, điểm của điều đó. Ký hiệu chú thích được đặt tại từ cuối cùng của tên điều. Trong trường hợp điều không có tên thì ký hiệu chú thích đặt sau số thứ tự của điều. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi điều.

- Đối với khoản, điểm được thay thế thì mỗi khoản, điểm sửa đổi phải đặt một ký hiệu chú thích riêng ngay sau số thứ tự của khoản, điểm đó. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định thay thế khoản, điểm đó.

- Đối với đoạn, cụm từ được thay thế thì tại mỗi đoạn, cụm từ phải đặt một ký hiệu chú thích riêng ngay sau từ cuối cùng của đoạn, cụm từ thay thế. Tại phần chú thích nêu rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định thay thế đoạn, cụm từ.

Câu 34. Hợp nhất nội dung được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất như thế nào?

Trả lời:

Văn bản hợp nhất chỉ bao gồm các quy định còn hiệu lực kể từ thời điểm hợp nhất. Do vậy, văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bãi bỏ thì trong văn bản hợp nhất không thể hiện nội dung đã được bãi bỏ. Để bảo đảm không làm thay đổi bố cục cũng như trật tự của các điều, khoản, số thứ tự phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung; ngay sau số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm đó phải có ký hiệu chú thích và ghi rõ cụm từ **“được bãi bỏ”**.

Do nội dung được bãi bỏ có thể là một đoạn, một cụm từ trong một điều, khoản, điểm của văn bản nên việc thể hiện nội dung được bãi bỏ trong trường hợp này cũng rất cần được lưu ý. Theo đó, tại vị trí của đoạn, cụm từ được bãi bỏ không ghi cụm từ **“được bãi bỏ”** mà phải đánh ký hiệu chú thích để giải thích cụ thể tại cuối trang văn bản hợp nhất.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định thời điểm chấm dứt hiệu lực của các nội dung được bãi bỏ, trên cơ sở

quy định của Pháp lệnh hợp nhất, thì tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bãi bỏ phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ. Việc xác định rõ ngày có hiệu lực của quy định bãi bỏ phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ rất cần thiết, vì thời điểm phát sinh hiệu lực của quy định bãi bỏ đồng nghĩa với thời điểm chấm dứt hiệu lực của các nội dung được bãi bỏ. Do đó, khi xác định ngày có hiệu lực của nội dung được bãi bỏ cần phải trên cơ sở quy định về thời điểm có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung và lưu ý đến quy định chuyển tiếp trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

Mẫu trình bày phần/chương/mục được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất:

PHẦN (Số thứ tự của phần)¹ **(được bãi bỏ)**

PHẦN (Số thứ tự của phần)

..... (Tên phần)

CHƯƠNG (Số thứ tự của chương)

..... (Tên chương)

.....

CHƯƠNG (Số thứ tự của chương)² (**được bãi bỏ**)

CHƯƠNG (Số thứ tự của chương)

..... (Tên chương)

Mục (Số thứ tự của mục)

.....(Tên mục).....

.....

Mục (Số thứ tự của mục)³ (**được bãi bỏ**)

Mục (Số thứ tự của mục)

.....(Tên mục).....

Điều (Số thứ tự của điều). (Tên điều)

.....

Điều (Số thứ tự của điều).⁴ (**được bãi bỏ**)

Điều (số thứ tự của điều). (Tên điều)

1⁵ (**được bãi bỏ**)

2.....

a)⁶ (**được bãi bỏ**)

.....

b)⁷

.....

¹ Phần này bao gồm các chương... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

² Chương này bao gồm các điều... (số thứ tự các điều trong chương), được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Mục này bao gồm các điều... (số thứ tự các điều trong chương), được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁷ Đoạn/cụm từ này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ 1: Khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 115/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP bãi bỏ *Chương V* của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TIẾN HÀNH HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều ...

.....

Điều ...

.....

Chương V¹ (được bãi bỏ)

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều ...

.....

Điều ...

.....

¹ Chương này bao gồm các điều 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62 và 63 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 115/2009/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2010.

Ví dụ 2: Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 *bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 và Điều 7* của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết về đăng ký kết hôn đối với:

a) Các trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật, mà chưa đăng ký kết hôn;

b)¹ (*được bãi bỏ*)

2. Quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là công dân của nước láng giềng có chung đường biên giới với Việt Nam đã sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam;

các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam hoặc cả hai bên đều là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam.

.....

Điều 7.² (được bãi bỏ)

Điều 8. Địa điểm đăng ký kết hôn

.....

¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Ví dụ 3: Khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm *bãi bỏ cụm từ*

“và số máy” tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 20. Quyền của bên nhận thế chấp trong trường hợp bên thế chấp bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp

1. Trong trường hợp bên thế chấp bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp không phải là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh mà không có sự đồng ý của bên nhận thế chấp thì bên nhận thế chấp có quyền thu hồi tài sản thế chấp, trừ các trường hợp sau đây:

a)

b) Bên mua, bên nhận trao đổi phương tiện giao thông cơ giới đã được đăng ký thế chấp, nhưng nội dung đăng ký thế chấp không mô tả chính xác số khung¹ của phương tiện giao thông cơ giới và bên mua, bên nhận trao đổi tài sản thế chấp ngay tình.

2.

¹ Cụm từ “và số máy” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2012.

Câu 35. Trình bày các quy định về thi hành văn bản trong văn bản hợp nhất như thế nào?

Trả lời:

Trong văn bản sửa đổi, bổ sung, ngoài các điều khoản quy định nội dung sửa đổi, bổ sung thường còn có các điều khoản quy định về hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, quy định chuyển tiếp. Đây cũng là những nội dung quan trọng của văn bản sửa đổi, bổ sung và có ảnh hưởng tới quá trình áp dụng, thi hành các quy định của văn bản hợp nhất, nhất là các quy định chuyển tiếp và quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc triển khai thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung. Vì vậy, trong văn bản hợp nhất cũng cần thiết phải thể hiện đầy đủ các quy định này.

1. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương hoặc điều về việc thi hành hoặc tại phần quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có điều khoản quy định về việc thi hành

1.1. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có điều, khoản quy định về việc thi hành; văn bản được sửa đổi, bổ sung có một chương quy định về việc thi hành (tên gọi của chương có thể là Điều khoản thi hành hoặc Điều khoản cuối cùng hoặc Tổ chức thực hiện...) thì:

- Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại từ cuối cùng của tên chương quy định về việc thi hành.

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích “Điều/khoản của văn bản sửa đổi, bổ sung (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*) có quy định như sau” và trích dẫn đầy đủ nội dung quy định của điều, khoản quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

Cụ thể theo mẫu sau:

CHƯƠNG (Số thứ tự của chương)

(Tên chương, có thể là **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN...)¹**

Điều ...

Điều ...

1.....

2.....

Điều ...

.....

¹ Điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 1: Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, theo đó sửa đổi, bổ sung Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật. Trong văn bản hợp nhất trình bày quy định về việc thi hành như sau:

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 28. Quy định chuyển tiếp

Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Giấy chứng nhận tư vấn viên pháp luật được cấp theo quy

định của Nghị định số 65/2003/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động tư vấn pháp luật tiếp tục có hiệu lực theo quy định của Nghị định này.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định số 65/2003/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động tư vấn pháp luật hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

¹ Điều 6 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. ”

Ví dụ 2: Các Điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 36. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

.....

Điều 36a. Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận²

.....

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

.....

Điều 38. Hiệu lực thi hành

.....

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

.....

¹ Các Điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người chưa kê khai tài sản, thu nhập lần nào theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người đã kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCT ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân; người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân; người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; người dự kiến bị miễn nhiệm, cách chức thì kê khai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Các quy định, Mẫu bản kê khai trước đây trái với Nghị định này bị bãi bỏ, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Ví dụ 3: Trình bày Chương IX - Điều khoản thi hành của Luật Giáo dục năm 2006 và Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung năm 2009 như sau:

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 119. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Luật này thay thế Luật Giáo dục năm 1998.

Điều 120. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

¹ Điều 2 của Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 quy định như sau:

“Điều 2.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.”

Ví dụ 4: Trình bày Chương VII - Điều khoản thi hành của văn bản hợp nhất Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật và Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP, như sau:

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 khi Luật Trợ giúp pháp lý có hiệu lực pháp luật, các tổ chức, cá nhân dưới đây phải thực hiện như sau:

.....

Điều 48. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Nghị định này bị bãi bỏ.

Điều 49. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

¹ Điều 6 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

1.2. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại điều về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có quy định về việc thi hành, văn bản được sửa đổi, bổ sung có một điều quy định về việc thi hành (tên gọi của chương có thể là Hiệu lực thi hành/Điều khoản thi hành/Trách nhiệm thi hành/Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành/Quy định chuyển tiếp ...) thì:

- Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại từ cuối cùng của tên điều quy định về việc thi hành, trường hợp điều không có tên thì chú thích ngay sau số thứ tự của điều.

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích “Điểm/khoản/điều của văn bản sửa đổi, bổ sung (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*) có quy định như sau” và trích dẫn đầy đủ nội dung quy định của điểm, khoản, điều quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

Cụ thể theo mẫu sau:

CHƯƠNG...

.....

Điều ...

Điều (số thứ tự của điều). (Tên điều, có thể là: Hiệu lực thi hành/Điều khoản thi hành/Trách nhiệm thi hành/Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành/Quy định chuyển tiếp...)¹

1.

2.

¹ Điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản*

sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... quy định như sau:

“...” (*Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung*)

Ví dụ 1: Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 116/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 1. Vị trí và chức năng

.....

Điều 9. Bảo hiểm Xã hội huyện

.....

Điều 10. Hiệu lực thi hành¹

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 100/2002/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

.....

¹ Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 116/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2012.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Ví dụ 2: Trình bày phần hiệu lực thi hành trong văn bản hợp nhất Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ về việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số và Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, như sau:

Điều 28. Hiệu lực thi hành¹

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

¹Điều 5 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

1.3. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại đơn vị bố cục khác quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có quy định về việc thi hành, văn bản được sửa đổi, bổ sung cũng có quy định về điều khoản thi hành nhưng được thiết kế theo một bố cục khác mà không phải là bố cục chương/điều thì:

- Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại từ cuối cùng của phần bố cục quy định về việc thi hành, nếu không có tên thì ký hiệu chú thích ngay sau số thứ tự của bố cục đó;

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích “Điều/khoản của văn bản sửa đổi, bổ sung (ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung) có quy định như sau” và trích dẫn đầy đủ nội dung quy định của điều, khoản quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ví dụ: **Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC** ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ Công thương và Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley quy định về hiệu lực thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 19. Chế độ báo cáo cập nhật thông tin

.....

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2002/TT-TM-XNK ngày 26 tháng 12 năm 2002 của Bộ Thương mại hướng dẫn việc quản lý xuất nhập khẩu kim cương thô và các Quyết định, văn bản hướng dẫn có liên quan nhằm sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2002/TT-TM-XNK.

.....

¹ Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012.”

1.4. Trình bày quy định về việc thi hành tại Phần quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương, điều quy định về việc thi hành

Trong một số trường hợp, văn bản được sửa đổi, bổ sung không có một chương, một điều cụ thể quy định về việc thi hành; văn bản sửa đổi, bổ sung có điều/khoản quy định về việc thi hành thì:

- Thể hiện quy định về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung ngay sau quy định cuối cùng của văn bản hợp nhất, ngăn

cách với phần nội dung của văn bản hợp nhất bằng dòng chữ
“Quy định về việc thi hành”;

- Dẫn chiếu cụ thể điểm/khoản/điều của văn bản sửa đổi, bổ sung (*tên, số, ký hiệu của văn bản*), hiệu lực thi hành của văn bản; sau đó trích dẫn đầy đủ nội dung quy định về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung.

Cụ thể theo mẫu sau:

CHƯƠNG ...

.....

Điều ...

1.

2.

Điều ...

Điều ...

.....

Quy định về việc thi hành

Điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... quy định như sau:

“...” (*Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung*)

Ví dụ: Thông tư liên tịch số 08/2004/TTLT-BTM-BTC-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Bộ Thương mại, Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện dịch vụ trung chuyển container tại các cảng biển Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi *Thông tư liên tịch số 62/2011/TTLT-BTC-BCT-BGTVT* ngày 13 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Mục IV của Thông tư liên tịch số 08/2004/TTLT-BTM-BTC-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2004 hướng dẫn thực hiện dịch vụ trung chuyển container tại các cảng biển Việt Nam của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải. Quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

.....

VI. THANH TOÁN TIỀN DỊCH VỤ TRUNG CHUYỂN VÀ VIỆC XỬ LÝ VI PHẠM

1. Người vận chuyển có trách nhiệm thanh toán tiền dịch vụ trung chuyển container và các chi phí có liên quan theo thoả thuận giữa người vận chuyển và doanh nghiệp cảng biển.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Thông tư liên tịch này, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử phạt hành

chính; cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các Quyết định số 815/2001/QĐ-BTM ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại, số 770/2001/QĐ-TCHQ ngày 21 tháng 8 năm 2001 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan./.

Quy định về việc thi hành

Điều 2 Thông tư liên tịch số 62/2011/TTLT-BTC-BCT-BGTVT sửa đổi, bổ sung Mục IV của Thông tư liên tịch số 08/2004/TTLT-BTM-BTC-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2004 hướng dẫn thực hiện dịch vụ trung chuyển container tại các cảng biển Việt Nam của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp xem xét giải quyết kịp thời những phát sinh, vướng mắc và hàng năm tổ chức họp rút kinh nghiệm việc thực hiện các quy định, hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 08/2004/TTLT-BTM-BTC-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) - Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải và Thông tư liên tịch này.”

2. Trình bày quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất trong trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành của văn bản được sửa đổi, bổ sung

Trong một số trường hợp, tại văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung không quy định cụ thể về việc triển khai thi hành văn bản mà cơ quan ban hành văn bản lại ban hành văn bản riêng để quy định về việc thi hành (như Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tổ tụng dân sự..), trong đó có chứa đựng các quy định chuyên tiếp, điều khoản thi hành, trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân... Trong trường hợp này, tại văn bản hợp nhất phải có cách thức thể hiện phù hợp để giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng văn bản hợp nhất có thể biết đến các văn bản đó để áp dụng. Theo đó, Pháp lệnh quy định trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại tên

chương hoặc điều quy định về việc thi hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành của văn bản quy định về việc thi hành. Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương, điều về việc thi hành thì phải có ký hiệu chú thích tại phần quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành của văn bản quy định về việc thi hành.

2.1. Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất có chương về việc thi hành

Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung có chương riêng về việc thi hành, đồng thời, cả văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung đều có văn bản riêng quy định về việc thi hành thì:

- Có ký hiệu chú thích ngay sau từ cuối cùng của tên chương về việc thi hành;

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích cụ thể, lần lượt về “việc thi hành của văn bản được sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản*), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”; “việc thi hành của văn bản sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản*), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”.

Cụ thể theo mẫu sau:

CHƯƠNG (Số thứ tự của chương)

(Tên chương, có thể là **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN...**)¹

Điều ...

Điều ...

.....

1 Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành.... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) (nếu có).

2.2. Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất có điều về việc thi hành

Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung có điều riêng về việc thi hành, đồng thời, cả văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung đều có văn bản riêng quy định về việc thi hành thì:

- Có ký hiệu chú thích ngay sau từ cuối cùng của tên điều về việc thi hành (nếu điều không có tên thì ký hiệu chú thích ngay sau số thứ tự của điều);

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích cụ thể, lần lượt về “việc thi hành của văn bản được sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên , số, ký hiệu của văn bản*), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”; “việc thi hành của văn bản sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên , số, ký hiệu của văn bản*), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”.

Cụ thể theo mẫu sau:

CHƯƠNG (*Số thứ tự chương*)

.....(*Tên chương*).....

Điều ...

Điều (*Số thứ tự của điều*). (*Tên điều, có thể là: Hiệu*

lực thi hành/Điều khoản thi hành/Trách nhiệm thi hành/Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành/Quy định chuyển tiếp...)¹

1.....

2.....

Điều ...

.....

¹ Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) (nếu có).

2.3 Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất đã có phần quy định về việc thi hành

Trong một số trường hợp, văn bản được sửa đổi, bổ sung không có một chương, một điều cụ thể quy định về việc thi hành; văn bản sửa đổi, bổ sung có điều/khoản quy định về việc thi hành; đồng thời, cả văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung đều có văn bản riêng quy định về việc thi hành thì:

- Thể hiện quy định về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung ngay sau quy định cuối cùng của văn bản hợp nhất, ngăn cách với phần nội dung của văn bản hợp nhất bằng dòng chữ **“Quy định về việc thi hành”**;

Dẫn chiếu cụ thể điểm/khoản/điều của văn bản sửa đổi, bổ sung (*tên, số, ký hiệu của văn bản*), hiệu lực thi hành của văn bản; sau đó trích dẫn đầy đủ nội dung quy định về việc thi hành tại văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Có ký hiệu chú thích ngay sau cụm từ **“Quy định về việc thi hành”**;

- Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải chú thích cụ thể, lần lượt về “việc thi hành của văn bản được sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của*

văn bản), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”; “việc thi hành của văn bản sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản*), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”.

Cụ thể theo mẫu sau:

Điều ...

Điều ...

1.....

2.....

Điều ...

.....

Quy định về việc thi hành¹

.....

¹ Việc thi hành... (*tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung*) được quy định tại... (*tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung*) ngày... tháng... năm... (*thông qua/ký ban hành*);

Việc thi hành... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất*) được quy định tại... (*tên, số, ký hiệu của văn*

bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất)
ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành.... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) (nếu có).

Ví dụ 1: Việc thi hành Bộ luật Tổ tụng dân sự số 24/2004/QH11, Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự được quy định tại: Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số 60/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

.....

Điều 417. Văn bản ủy thác tư pháp

.....

Điều 418. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận

1. Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước

ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam được Toà án Việt Nam công nhận nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hoá lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

2. Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi cho Toà án Việt Nam kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Quy định về việc thi hành¹

Điều 2 của Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2.

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Luật này.”

¹ Việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 được quy định tại Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự;

Việc thi hành Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự được quy định tại Nghị quyết số 60/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

2.4. Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành, nhưng trong văn bản hợp nhất không có chương, điều về việc thi hành và cũng chưa có phần quy định về việc thi hành

Trường hợp cả văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung đều không có quy định về việc thi hành ngay tại văn bản; đồng thời cả văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung đều có văn bản riêng quy định về việc thi hành thì:

- Phải thể hiện phần quy định về việc thi hành ngay sau phần nội dung quy định cuối cùng của văn bản hợp nhất, ngăn cách với phần nội dung văn bản hợp nhất bằng dòng chữ **“Quy định về việc thi hành”**;

- Thể hiện đầy đủ các nội dung: “việc thi hành của văn bản được sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản*), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”; “việc thi hành của văn bản sửa đổi, bổ sung được quy định ở đâu (*ghi rõ tên, số, ký hiệu của văn bản*), ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành”.

Cụ thể theo mẫu sau:

Điều ...

1.....

2.....

Điều ...

Điều ...

.....

Quy định về việc thi hành

- Việc thi hành... *(tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung)* được quy định tại... *(tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung)* ngày... tháng... năm... *(thông qua/ký ban hành)*;

- Việc thi hành... *(tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất)* được quy định tại... *(tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất)* ngày... tháng... năm... *(thông qua/ký ban hành)*;

- Việc thi hành... *(tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai)* được quy định tại... *(tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai)* ngày... tháng... năm... *(thông qua/ký ban hành)* *(nếu có)*.

Câu 36. Phần ký xác thực trong văn bản hợp nhất được thể hiện như thế nào?

Trả lời:

Văn bản hợp nhất “được sử dụng chính thức trong áp dụng và thi hành pháp luật” (Điều 4 Pháp lệnh), nên việc bảo đảm tính chính xác về nội dung và kỹ thuật trình bày trong văn bản hợp nhất là trách nhiệm của các chủ thể có trách nhiệm hợp nhất văn bản.

Để bảo đảm tính thống nhất về hình thức thể hiện phần ký xác thực văn bản hợp nhất trong văn bản hợp nhất, tại phần Phụ lục ban hành kèm theo Pháp lệnh hợp nhất đã có mẫu trình bày phần ký xác thực (Mục I và VIII của Phụ lục), gồm:

- Phần ký xác thực ở trang cuối cùng của văn bản hợp nhất, ngăn cách với nội dung hợp nhất bằng một đường kẻ liền.

- Thể thức của phần ký xác thực gồm: tên cơ quan thực hiện việc hợp nhất; số, ký hiệu văn bản hợp nhất (có giá trị lưu trữ); cụm từ “**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**” (chữ in hoa, đậm); ngày, tháng, năm ký xác thực và chức vụ, chữ ký, họ tên của người ký xác thực cùng con dấu của cơ quan thực hiện việc hợp nhất; nơi nhận văn bản hợp nhất (gồm cơ quan đăng Công báo, Trang thông tin điện tử, các cơ

Hỏi - đáp nghiệp vụ hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật

quan khác có liên quan và lưu trữ - việc đăng văn bản hợp nhất trên Công báo và Cổng/Trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh).

Cụ thể theo mẫu sau:

..... (Phần cuối cùng của văn bản hợp nhất)	
(Tên cơ quan thực hiện việc hợp nhất)	XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Số: .../VBHN-(viết tắt tên cơ quan thực hiện việc hợp nhất)	
Nơi nhận:	Hà Nội, ngày... tháng... năm...
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);	CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ XÁC THỰC
- Trang thông tin điện tử...;	(Chữ ký và dấu)
- Lưu VT...	(Họ và tên của người ký xác thực)

Ví dụ 1:

BỘ TƯ PHÁP	XÁC THỰC
Số: .../VBHN-BTP	VĂN BẢN HỢP NHẤT
<i>Nơi nhận:</i>	<i>Hà Nội, ngày tháng năm 2016</i>
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);	BỘ TRƯỞNG
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);	Lê Thành Long
- Cục Công nghệ thông tin của Bộ Tư pháp (để đăng lên Cổng thông tin điện tử);	
- Lưu: VT, Vụ PL Hình sự - Hành chính.	

Ví dụ 2:

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: .../VBHN-BCT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ
(để đăng Công báo và
đăng tải trên Cổng TTĐT
Chính phủ);
- Trang thông tin điện tử
của Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, Vụ PC.

**XÁC THỰC
VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Ví dụ 3:

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: .../VBHN-VPQH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để
đăng Công báo);
- Trang thông tin điện tử của
Quốc hội (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PL.

**XÁC THỰC
VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
Số: 01/2012/UBTVQH13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2012

PHÁP LỆNH

Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Điều 92 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12;

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) do các cơ quan

nhà nước ở trung ương ban hành, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan trong việc hợp nhất văn bản, trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản nhằm góp phần bảo đảm cho hệ thống pháp luật đơn giản, rõ ràng, dễ sử dụng, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hợp nhất văn bản* là việc đưa nội dung sửa đổi, bổ sung trong văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản đã được ban hành trước đó (sau đây gọi tắt là văn bản sửa đổi, bổ sung) vào văn bản được sửa đổi, bổ sung theo quy trình, kỹ thuật quy định tại Pháp lệnh này.

2. *Văn bản được hợp nhất* là văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung.

3. *Văn bản hợp nhất* là văn bản được hình thành sau khi hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung.

4. *Ký xác thực văn bản hợp nhất* là việc người có thẩm quyền ký xác nhận tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất.

Điều 3. Nguyên tắc hợp nhất văn bản

1. Chỉ hợp nhất văn bản do cùng một cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
2. Việc hợp nhất văn bản không được làm thay đổi nội dung và hiệu lực của văn bản được hợp nhất.
3. Tuân thủ trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản.

Điều 4. Sử dụng văn bản hợp nhất

Văn bản hợp nhất được sử dụng chính thức trong việc áp dụng và thi hành pháp luật.

Chương II

THẨM QUYỀN VÀ VIỆC TỔ CHỨC HỢP NHẤT VĂN BẢN

Điều 5. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội

1. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản liên

tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được công bố, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất.

Điều 6. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội

1. Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành, văn bản sửa đổi, bổ sung của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính

trị - xã hội được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện việc hợp nhất văn bản.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này, người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất.

Điều 7. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản của các cơ quan khác của Nhà nước

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

2. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

4. Tổng Kiểm toán Nhà nước tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành.

5. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành văn bản, người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất.

Điều 8. Đăng văn bản hợp nhất trên Công báo và trang thông tin điện tử

1. Việc đăng văn bản hợp nhất trên trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan nhà nước được thực hiện như sau:

a) Văn bản hợp nhất quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này được đăng trên trang thông tin điện tử của Quốc hội;

b) Văn bản hợp nhất đối với văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được đăng trên trang thông tin điện tử của Chính phủ. Cơ quan thực hiện việc hợp nhất có trách nhiệm gửi văn bản hợp nhất cho Văn phòng Chính phủ trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký xác thực, để đưa lên trang thông tin điện tử của Chính phủ;

c) Văn bản hợp nhất đối với văn bản quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7 của Pháp lệnh này được đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện việc hợp nhất văn bản.

2. Văn bản hợp nhất phải được đăng đồng thời với văn bản sửa đổi, bổ sung trên cùng một số Công báo.

Cơ quan thực hiện việc hợp nhất có trách nhiệm gửi văn bản hợp nhất cho cơ quan Công báo để thực hiện việc đăng Công báo.

3. Văn bản hợp nhất đăng trên Công báo điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này được khai thác miễn phí.

Điều 9. Xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất

1. Trong trường hợp do sai sót về kỹ thuật dẫn đến nội dung của văn bản hợp nhất khác với nội dung của văn bản được hợp nhất thì áp dụng các quy định của văn bản được hợp nhất.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện có sai sót trong văn bản hợp nhất gửi kiến nghị đến cơ quan thực hiện việc hợp nhất để kịp thời xử lý; trường hợp không xác định được cơ quan thực hiện việc hợp nhất thì gửi kiến nghị đến Bộ Tư

pháp để Bộ Tư pháp thông báo ngay đến cơ quan có trách nhiệm xử lý sai sót.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan thực hiện việc hợp nhất phối hợp với cơ quan Công báo xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất và thực hiện việc đính chính trên Công báo theo quy định của pháp luật về Công báo.

Văn bản hợp nhất đã được xử lý sai sót phải được đăng trên Công báo điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh này.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc hợp nhất văn bản

1. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện việc hợp nhất văn bản:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc hợp nhất văn bản;

b) Bảo đảm điều kiện cần thiết để thực hiện việc hợp nhất văn bản;

c) Bảo đảm tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất;

d) Xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất.

2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp:

a) Hướng dẫn kỹ thuật hợp nhất văn bản; bồi dưỡng kỹ năng hợp nhất văn bản;

b) Theo dõi, đôn đốc việc hợp nhất văn bản;

c) Kiến nghị cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất.

Chương III

KỸ THUẬT HỢP NHẤT VĂN BẢN

Điều 11. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

1. Thể thức văn bản hợp nhất bao gồm phần quốc hiệu, tiêu ngữ, tên văn bản hợp nhất, lời nói đầu, căn cứ ban hành, phần, chương, mục, điều, khoản, điểm của văn bản được sửa đổi, bổ sung và các nội dung được hợp nhất theo kỹ thuật quy định tại Chương này, phần quy định về việc thi hành, phần ký xác thực.

2. Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Tên văn bản hợp nhất

1. Tên văn bản hợp nhất là tên văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và tên văn bản sửa đổi, bổ sung được liệt kê ngay sau tên văn bản hợp nhất. Kèm theo tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung phải ghi rõ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành, tên cơ quan ban hành và ngày có hiệu lực của từng văn bản.

Điều 13. Hợp nhất lời nói đầu, căn cứ ban hành

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có lời nói đầu được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thì việc hợp nhất lời nói đầu được thực hiện theo quy định tại các điều 14, 15 và 16 của Pháp lệnh này.

2. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần căn cứ ban hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và căn cứ ban hành của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 14. Hợp nhất nội dung được sửa đổi

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi thì số thứ tự của

phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi.

3. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 15. Hợp nhất nội dung được bổ sung

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung thì số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Việc sắp xếp phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất được thực hiện theo thứ tự quy định trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung.

4. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bổ sung phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 16. Hợp nhất nội dung được bãi bỏ

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bãi bỏ thì trong văn bản hợp nhất không thể hiện nội dung được bãi bỏ. Số thứ tự phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Trong văn bản hợp nhất có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm được bãi bỏ thì phải có ký hiệu chú thích và ghi rõ cụm từ “được bãi bỏ” ngay sau số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm đó; trường hợp có đoạn, cụm từ được bãi bỏ thì phải có ký hiệu chú thích ngay tại vị trí của đoạn, cụm từ đó.

3. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bãi bỏ phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 17. Thể hiện quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

1. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có điều khoản quy định về hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, quy định chuyển tiếp thì trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại tên chương hoặc điều quy định về việc thi hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung, ngày có hiệu lực và các nội dung về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung. Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương hoặc điều về việc thi hành thì các nội dung này được thể hiện tại phần quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất, kèm theo tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp cơ quan ban hành văn bản được hợp nhất có ban hành văn bản quy định về việc thi hành văn bản được hợp nhất thì trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại tên chương hoặc điều quy định về việc thi hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành của văn bản quy định về việc thi hành. Trường hợp văn bản được sửa

đổi, bổ sung không có chương, điều về việc thi hành thì phải có ký hiệu chú thích tại phần quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành của văn bản quy định về việc thi hành.

Điều 18. Mẫu trình bày văn bản hợp nhất

Việc trình bày tên văn bản hợp nhất, lời nói đầu, căn cứ ban hành, nội dung được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, phần quy định về việc thi hành và phần ký xác thực trong văn bản hợp nhất được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hợp nhất văn bản được ban hành trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực

1. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực, các văn bản được ban hành trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực phải được hợp nhất và đăng trên Công báo điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh này.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện hợp nhất văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2012.

2. Chương VIII của Quy chế về kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 1139/2007/UBTVQH11 ngày 03 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Pháp luật này có hiệu lực./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng



Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Tư pháp

Phụ lục

**HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TRÌNH BÀY
VĂN BẢN HỢP NHẤT**

(Ban hành kèm theo Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13)

I. THỂ THỨC VĂN BẢN HỢP NHẤT

QUỐC HIỆU

TIÊU NGŨ

TÊN VĂN BẢN HỢP NHẤT

LỜI NÓI ĐẦU (nếu có)
CĂN CỨ BAN HÀNH

CÁC PHẦN, CHƯƠNG, MỤC, ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM
CỦA VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CÁC
NỘI DUNG ĐƯỢC HỢP NHẤT

PHẦN QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI HÀNH (nếu có)

PHẦN KÝ XÁC THỰC

II. TRÌNH BÀY TÊN VĂN BẢN HỢP NHẤT

TÊN VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

... (Tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) của... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm..., được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) của... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...;

2. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) của... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...;

3. ...

Ví dụ 1: Trình bày tên văn bản hợp nhất

LUẬT NHÀ Ở

Luật nhà ở số 56/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 34/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật nhà ở số 56/2005/QH11 và Điều 121 của Luật đất đai số 13/2003/QH11, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2009;

2. Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

Ví dụ 2: Trình bày tên văn bản hợp nhất

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức

Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Ví dụ 3: Trình bày tên văn bản hợp nhất

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp

Thông tư số 19/2005/TT-BTM ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Bộ Thương mại hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 35/2011/TT-BCT ngày 23 tháng 9 năm 2011 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thủ tục hành chính tại Thông tư số 19/2005/TT-BTM ngày 08 tháng 11 năm 2005 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2011.

III. TRÌNH BÀY LỜI NÓI ĐẦU, CĂN CỨ BAN HÀNH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

LỜI NÓI ĐẦU¹

.....²

.....³

.....⁴

Căn cứ

.....⁵

¹ Lời nói đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

² Đoạn/cụm từ “...” được sửa đổi bởi đoạn/cụm từ “...” theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (*tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung*), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Đoạn/cụm từ “...” được bổ sung theo quy định tại

điểm/khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản ... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁵ ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung) có căn cứ ban hành như sau:

“...” (Trích phần căn cứ ban hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 4: Trình bày lời nói đầu được hợp nhất

Lời nói đầu trong văn bản hợp nhất của Bộ luật lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994 và Luật số 35/2002/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động được trình bày như sau:

LỜI NÓI ĐẦU

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước.

Pháp luật lao động quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất, vì vậy có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội và trong hệ thống pháp luật của quốc gia.

Kế thừa và phát triển pháp luật lao động của nước ta từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, Bộ luật lao động thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam và cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 về lao động, về sử dụng và quản lý lao động.

Bộ luật lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay, của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì

mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh¹.

¹ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 35/2002/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

Ví dụ 5: Trình bày căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất

Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân số 03/2002/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh số 15/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được trình bày như sau:

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Pháp lệnh này quy định về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân¹.

¹ Pháp lệnh số 15/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 34/2002/QH10;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2009 và bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII (2007 – 2011);

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân số 03/2002/PL-UBTVQH11.”

Ví dụ 6: Trình bày căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất

Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ

môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp và Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp được trình bày như sau:

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của

Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế¹,

¹ Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,”

IV. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày phần, chương, mục được sửa đổi

PHẦN (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

.....¹

.....

PHẦN

.....

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)²

.....

CHƯƠNG

.....

Mục (số thứ tự của mục)

..... (Tên mục)³

Điều ...

.....

Điều ...

.....

¹ Phần này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản ...
Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có
hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Chương này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản
... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có
hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Mục này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản ...
Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có
hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

**Ví dụ 7: Trình bày phần/chương/mục được sửa đổi
trong văn bản hợp nhất**

Chương XIV của Bộ luật lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994 được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Luật số 74/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

CHƯƠNG XIV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG¹

Mục I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 157

.....

Điều 158

.....

Điều 159

.....

¹ Chương này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Luật số 74/2006/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi

Điều (số thứ tự điều). (Tên điều)¹

.....

Điều (số thứ tự điều). (Tên điều)

1.²

2.

a)³

b)⁴

.....

¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản ...
Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung),
có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản ...
Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung),
có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm/khoản ...
Điều ... của ... (số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung),
có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được sửa đổi bởi đoạn/cụm từ “...” theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có ký hiệu kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ 8: Trình bày điều/khoản/điểm được sửa đổi trong văn bản hợp nhất

Khoản 1 Điều 11 và Điều 13 của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 11. Phổ cập giáo dục

1.¹ Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.

2. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

3. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Điều 13. Đầu tư cho giáo dục²

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động đầu tư đặc thù thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và được ưu đãi đầu tư.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.

Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Điều 14.

.....

¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Ví dụ 9: Trình bày đoạn/cụm từ được sửa đổi trong văn bản hợp nhất

Cụm từ “Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” tại Điều 39 của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội ngày 15 tháng 4 năm 1997 được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 39

1. Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn được tổ chức theo đơn vị thôn, xóm, tổ dân phố, buôn, bản, ấp nơi cư trú thường xuyên của người ứng cử do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan,

tổ chức, đơn vị có người ứng cử được mời tham dự Hội nghị này.

.....

4. Việc tổ chức Hội nghị cử tri quy định tại Điều này do Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam¹ hướng dẫn.

Điều 40

.....

¹ Cụm từ “Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật số 63/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

V. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC BỔ SUNG TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày phần, chương, mục được bổ sung

PHẦN (số thứ tự của phần được bổ sung)

..... (tên phần)¹

CHƯƠNG

.....

Điều ...

.....

CHƯƠNG

.....

Điều ...

.....

PHẦN

.....

CHƯƠNG (số thứ tự của chương được bổ sung)

..... (tên chương)²

Điều ...

Điều ...

.....

CHƯƠNG

.....

Mục (số thứ tự của mục được bổ sung)

..... (Tên mục)³

Điều ...

.....

¹ Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm ...

² Chương này bao gồm các điều ... (số thứ tự các điều trong chương) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Mục này bao gồm các điều ... (số thứ tự các điều trong mục) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ 10: Trình bày phần/chương/mục được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Khoản 31 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục bổ sung Mục 3a Chương VII của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 (bao gồm các điều 110a, 110b và 110c). Trong văn bản hợp nhất thể hiện như sau:

CHƯƠNG VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC
Mục 1
NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC
VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC
.....
Mục 2
ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC
.....

Mục 3

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC

.....

Mục 3a

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC¹

Điều 110a. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

.....

Điều 110b. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục

.....

Điều 110c. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

.....

Mục 4

THANH TRA GIÁO DỤC

Điều 111. Thanh tra giáo dục

.....

¹ Mục này bao gồm các điều 110a, 110b và 110c được bỏ

sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung

Điều (số thứ tự của điều được bổ sung). (Tên điều)¹

.....

Điều

1.

a)

b)

(Số thứ tự khoản được bổ sung)². (Nội dung khoản)

.....

Điều

1.

a)

(Số thứ tự điểm được bổ sung)³ (Nội dung điểm)

.....

2.⁴

.....

¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

Ví dụ 11: Trình bày điều/khoản/điểm được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Các khoản 4, 6 và 7 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán bổ sung khoản 5 Điều 9, bổ sung Điều 10a

vào sau Điều 10 và bổ sung điểm d khoản 1 Điều 12 của Luật chứng khoán số 70/2006/QH11. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 9. Các hành vi bị cấm

1.

2.

.....

5.¹ Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép hoặc chấp thuận.

Điều 10.

Điều 10a. Chào bán chứng khoán riêng lẻ²

1. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.

3.

Điều 11.

Điều 12. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng bao gồm:

a)

b)

c)

d)³ Công ty đại chúng đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng phải cam kết đưa chứng khoán vào giao dịch trên thị trường có tổ chức trong thời hạn một năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.

¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1

của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Ví dụ 12: Trình bày đoạn/cụm từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Khoản 2 Điều 2 của Luật số 37/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự bổ sung cụm từ “Điều 230a (tội khủng bố)” vào sau cụm từ “Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự)” tại khoản 1 Điều 313 của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 313. Tội che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm:

-

- Điều 206, các khoản 2, 3 và 4 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 221 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy); Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự); Điều 230a (tội khủng bố)¹; Điều 231 (tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia);

.....

¹ Cụm từ “Điều 230a (tội khủng bố)” được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 37/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

VI. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC BÃI BỎ TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

PHẦN (Số thứ tự của phần)¹ (được bãi bỏ)

PHẦN (Số thứ tự của phần)

..... (Tên phần)

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)

..... (Tên chương)

.....

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)² (**được bãi bỏ**)

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)

..... (Tên chương)

Mục (số thứ tự của mục)

..... (Tên mục)

.....

Mục (số thứ tự của mục)³ (**được bãi bỏ**)

Mục (số thứ tự của mục)

..... (Tên mục)

Điều (số thứ tự của điều). (Tên điều)

.....

Điều (số thứ tự của điều)⁴. (**được bãi bỏ**)

Điều (số thứ tự của điều). (Tên điều)

1.

a)

b)⁵

(Số thứ tự điểm)⁶ (được bãi bỏ)

.....

(Số thứ tự khoản)⁷. (được bãi bỏ)

.....

¹ Phần này bao gồm các chương ... *(số thứ tự các chương trong phần)*, từ Điều... *(số thứ tự điều đầu tiên của phần)* đến Điều... *(số thứ tự điều cuối cùng của phần)* được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... *(tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung)*, có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm....

² Chương này bao gồm các điều *(số thứ tự các điều được bãi bỏ)* được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của ... *(tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung)*, có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

³ Mục này bao gồm các điều *(số thứ tự các điều được bãi bỏ)* được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản Điều... của... *(tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung)*, có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁵ Đoạn/cụm từ “..” được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm...

⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm....

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm....

Ví dụ 13: Trình bày phần/chương/mục được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

Khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 115/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP bãi bỏ Chương V của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TIẾN HÀNH HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều ...

.....

Điều ...

.....

Chương V¹ (được bãi bỏ)

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều ...

.....

Điều ...

.....

¹ Chương này bao gồm các điều 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62 và 63

được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 115/2009/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2010.

Ví dụ 14: Trình bày điều/khoản/điểm được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 và Điều 7 của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết về đăng ký kết hôn đối với:

a) Các trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật, mà chưa đăng ký kết hôn;

b)¹ **(được bãi bỏ)**

2. Quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là công dân của nước láng giềng có chung đường biên giới với Việt Nam đã sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam; các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam hoặc cả hai bên đều là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam.

.....
Điều 7.² (được bãi bỏ)

Điều 8. Địa điểm đăng ký kết hôn

.....

¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các

Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Ví dụ 15: Trình bày đoạn/cụm từ được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

Khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm bãi bỏ cụm từ “và số máy” tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 20. Quyền của bên nhận thế chấp trong trường hợp bên thế chấp bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp

1. Trong trường hợp bên thế chấp bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh mà không có sự đồng ý

của bên nhận thế chấp thì bên nhận thế chấp có quyền thu hồi tài sản thế chấp, trừ các trường hợp sau đây:

a)

b) Bên mua, bên nhận trao đổi phương tiện giao thông cơ giới đã được đăng ký thế chấp, nhưng nội dung đăng ký thế chấp không mô tả chính xác số khung¹ của phương tiện giao thông cơ giới và bên mua, bên nhận trao đổi tài sản thế chấp ngay tình.

2.

¹ Cụm từ “và số máy” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2012.

VII. TRÌNH BÀY QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI HÀNH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương hoặc điều về việc thi hành hoặc tại phần quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất trong trường

hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có điều khoản quy định về việc thi hành

a) Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)

(Tên chương, có thể là ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN ...)¹

Điều ...

Điều ...

1.....

2.....

Điều ...

¹ Điều/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 16: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 6 và Điều 7 của Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản quy định về trách nhiệm hướng dẫn thống nhất áp dụng các thuật ngữ và hiệu lực thi hành. Trong văn bản hợp nhất của Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 và Luật số 38/2009/QH12 trình bày như sau:

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 76. Hướng dẫn thi hành

.....

Điều 77. Hiệu lực thi hành

.....

¹ Điều 6 và Điều 7 của Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009 quy định như sau:

“Điều 6

Chính phủ hướng dẫn thống nhất áp dụng các thuật ngữ có cùng nội dung nhưng có tên gọi khác nhau trong các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 7

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.”

Ví dụ 17: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Các Điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 36. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

.....

Điều 36a. Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận²

.....

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

.....

Điều 38. Hiệu lực thi hành

.....

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

.....

¹ Các điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người chưa kê khai tài sản, thu nhập lần nào theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người đã kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân, người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo,

quản lý; người dự kiến bị miễn nhiệm, cách chức thì kê khai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Các quy định, Mẫu bản kê khai trước đây trái với Nghị định này bị bãi bỏ, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

b) Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên điều về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

CHƯƠNG ...

.....

Điều ...

Điều (số thứ tự của điều). (Tên điều, có thể là: **Hiệu lực thi hành/ Điều khoản thi hành/ Trách nhiệm thi hành/ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành/ Quy định chuyển tiếp ...**)¹

1.

2.

¹ Điểm/khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 18: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên điều về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 116/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 1. Vị trí và chức năng

.....

Điều 9. Bảo hiểm Xã hội huyện

.....

Điều 10. Hiệu lực thi hành¹

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 100/2002/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

.....

¹ Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 116/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2012

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

c) Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại đơn vị bố cục khác quy định về việc thi hành

Ví dụ 19: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại đơn vị bố cục khác quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley quy định về hiệu lực thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 19. Chế độ báo cáo cập nhật thông tin

.....

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2002/TT-TM-XNK ngày 26 tháng 12 năm 2002 của Bộ Thương mại hướng dẫn việc quản lý xuất nhập khẩu kim cương thô và các Quyết định, văn bản hướng dẫn có liên quan nhằm sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2002/TT-TM-XNK.

.....

¹ Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012.”

d) Trình bày quy định về việc thi hành tại Phần quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương, điều quy định về việc thi hành

CHƯƠNG

.....

Điều ...

1.

2.

Điều ...

Điều ...

.....

Quy định về việc thi hành

Điểm/khoản... Điều... của... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ: Trình bày phần quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất (Xem ví dụ 20)

2. Trình bày quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất trong trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành

a) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất có chương về việc thi hành:

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)

*(Tên chương, có thể là ĐỀ U KHOẢN THI HÀNH, ĐỀ U KHOẢN CUỐI CÙNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN ...)*¹

Đề U ...

Đề U ...

.....

¹ Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ

sung lần thứ nhất) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) (nếu có).

b) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất có điều về việc thi hành:

CHƯƠNG (số thứ tự chương)

..... (Tên chương)

Điều ...

Điều (số thứ tự của điều). (Tên điều, có thể là: Hiệu lực thi hành/ Điều khoản thi hành/ Trách nhiệm thi hành/ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành/ Quy định chuyển tiếp ...)¹

1.....

2.....

Điều ...

.....

¹ Việc thi hành ... (tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được quy định tại ... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành ...(tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) (nếu có).

c) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất đã có phần quy định về việc thi hành:

Điều ...

Điều ...

1.....

2.....

Điều ...

.....

Quy định về việc thi hành¹

.....

¹ Việc thi hành ... (tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được quy định tại ... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành ...(tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) được quy định tại ... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành);

Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày ... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) (nếu có).

d) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành, nhưng trong văn bản hợp nhất không có chương, điều về việc thi hành và cũng chưa có phần quy định về việc thi hành:

Điều ...

1.....

2.....

Điều ...

Điều ...

.....

Quy định về việc thi hành

- Việc thi hành ... (tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được quy định tại ... (tên, số, ký hiệu của

văn bản về việc thi hành văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

- Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành);

- Việc thi hành... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) được quy định tại... (tên, số, ký hiệu của văn bản về việc thi hành văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày... tháng... năm... (thông qua/ký ban hành) (nếu có).

Ví dụ 20: Trình bày quy định về việc thi hành tại tên chương/điều về việc thi hành hoặc tại phần quy định về việc thi hành trong trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành

Việc thi hành Bộ luật tổ tụng dân sự số 24/2004/QH11, Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tổ tụng dân sự được quy định tại: Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15 tháng 06 năm 2004 của Quốc hội

về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 60/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

.....
Điều 417. Văn bản ủy thác tư pháp

.....
Điều 418. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận

1. Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam được Tòa án Việt Nam công nhận nếu có giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

2. Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi cho Tòa án Việt Nam kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Quy định về việc thi hành¹

Điều 2 của Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2.

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Luật này.”

¹ Việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 được quy định tại Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15 tháng 06 năm 2004 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc thi hành Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự được quy định tại Nghị quyết số 60/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

VIII. TRÌNH BÀY PHẦN KÝ XÁC THỰC TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

.....	
(Phần cuối cùng của văn bản hợp nhất)	
(Tên cơ quan thực hiện việc <u>hợp nhất</u>)	XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Số: ... (số, ký hiệu văn bản hợp nhất)	
Nơi nhận:	Hà Nội, ngày... tháng... năm...
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);	CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ XÁC THỰC
-	(Chữ ký và dấu)
- Lưu: VT	(Họ và tên của người ký xác thực)



Bản quyền thuộc về Nhà xuất bản Tư pháp

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÔNG TÁC HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7
Câu 1. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật	7
Câu 2. Tại sao phải hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật	8
Câu 3. Các nguyên tắc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật	10
Câu 4. Văn bản được hợp nhất và văn bản hợp nhất	12
Câu 5. Những loại văn bản quy phạm pháp luật được hợp nhất	13
	231

- Câu 6. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung của văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng tên văn bản không có cụm từ “sửa đổi, bổ sung” 15
- Câu 7. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có nội dung bãi bỏ/hủy bỏ/thay thế toàn bộ một văn bản quy phạm pháp luật 17
- Câu 8. Văn bản hành chính có nội dung chứa quy phạm pháp luật có được hợp nhất 18
- Câu 9. Giá trị pháp lý của văn bản hợp nhất 18
- Câu 10. Thẩm quyền thực hiện việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp 19
- Câu 11. Việc triển khai thực hiện hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật 21
- Câu 12. Thời hạn hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật 21
- Câu 13. Đăng văn bản hợp nhất trên Công báo và Trang thông tin điện tử 23

Câu 14. Xử lý văn bản hợp nhất có sai sót so với các văn bản được hợp nhất 25

Câu 15. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật 27

Câu 16. Vai trò của Bộ Tư pháp trong việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật 29

Câu 17. Việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực (ngày 01/7/2012) 30

PHẦN II. KỸ THUẬT HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT 35

Câu 18. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung nhiều lần 35

Câu 19. Hợp nhất văn bản được sửa đổi, bổ sung nhiều lần về cùng một nội dung và thực hiện ghi chú thích 36

Câu 20. Hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản 38

Câu 21. Văn bản được hợp nhất có văn bản đính chính	38
Câu 22. Thể hiện văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản được ban hành theo hình thức kèm theo các quy chế, quy định, phụ lục, biểu mẫu...	39
Câu 23. Hợp nhất các văn bản quy phạm pháp luật có hình thức khác nhau do cùng một chủ thể ban hành	41
Câu 24. Việc đánh số thứ tự và vị trí chú thích (footnote) trong văn bản hợp	42
Câu 25. Xử lý văn bản hợp nhất lặp lại nhiều chú thích có cùng nội dung	47
Câu 26. Xác định và chú thích về hiệu lực của các quy phạm được hợp nhất	53
Câu 27. Thể thức trình bày văn bản hợp nhất	62
Câu 28. Việc ghi số và ký hiệu của văn bản hợp nhất	64
Câu 29. Tên của văn bản hợp nhất	66

Câu 30. Thể hiện lời nói đầu, căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất	73
Câu 31. Hợp nhất nội dung được sửa đổi trong văn bản hợp nhất	82
Câu 32. Hợp nhất nội dung được bổ sung trong văn bản hợp nhất	96
Câu 33. Việc hợp nhất nội dung được thay thế trong văn bản hợp nhất	107
Câu 34. Hợp nhất nội dung được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất	110
Câu 35. Trình bày các quy định về thi hành văn bản trong văn bản hợp nhất	119
Câu 36. Phân ký xác thực trong văn bản hợp nhất	151
PHỤ LỤC	
Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật	155